VĂN PHÒNG TRUNG ƯƠNG ĐẢNG
VĂN PHÒNG TRUNG ƯƠNG ĐẢNG
16-07-2026 18:00:08 +07:00

BAN CHỈ ĐẠO TRUNG ƯƠNG
VỀ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ,
ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ
CƠ QUAN THƯỜNG TRỰC
*
Số 27-BC/CQTTBCĐ

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 16 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO
sơ kết 1 năm 6 tháng triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia

---

Kính gửi:
- Đảng uỷ các cơ quan Đảng Trung ương;
- Đảng uỷ Quốc hội;
- Đảng uỷ Chính phủ;
- Đảng uỷ Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể Trung ương;
- Quân uỷ Trung ương;
- Đảng uỷ Công an Trung ương;
- Các cơ quan đảng ở Trung ương;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Ban Chỉ đạo Nghị quyết 57-NQ/TW của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Ngày 01/7/2026, Ban Chỉ đạo Trung ương đã tổ chức Hội nghị sơ kết 1 năm 6 tháng triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị *(viết tắt là Nghị quyết 57)*, trên cơ sở tình hình triển khai của các cơ quan Trung ương, địa phương và ý kiến phát biểu tại Hội nghị, Văn phòng Trung ương Đảng - Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo xin báo cáo sơ kết 1 năm 6 tháng triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW. Cụ thể như sau:

Phần 1
TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ THỰC HIỆN

I- CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức triển khai Nghị quyết số 57 được thực hiện khẩn trương, quyết liệt và đồng bộ trong toàn hệ thống chính trị với quyết tâm chính trị cao nhất, gắn với trách nhiệm của cấp uỷ, tổ chức đảng và

người đứng đầu các cấp. **Đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước, Trưởng Ban Chỉ đạo** trực tiếp chỉ đạo các định hướng chiến lược và nhiều nhiệm vụ lớn, liên ngành (về chuyển đổi số trong hệ thống chính trị, nghiên cứu khoa học cơ bản[1], các công nghệ chiến lược, đất hiếm, thiết bị bay không người lái, an ninh mạng và bảo mật dữ liệu…), thăm và làm việc tại các quốc gia tiên tiến trên thế giới. **Đồng chí Thủ tướng Chính phủ** chỉ đạo quyết liệt việc triển khai Đề án 06, cải cách thủ tục hành chính, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (viết tắt là KHCN, ĐMST, CĐS) gắn với phát triển kinh tế - xã hội. **Đồng chí Chủ tịch Quốc hội** chỉ đạo việc xây dựng, trình Quốc hội thông qua nhiều dự án luật với các chính sách quan trọng để thúc đẩy việc thực hiện Nghị quyết số 57. **Đồng chí Thường trực Ban Bí thư** chỉ đạo đẩy mạnh chuyển đổi số trong các cơ quan Đảng từ Trung ương đến địa phương.

Thường trực Ban Chỉ đạo phát huy vai trò trung tâm điều phối, chủ trì nhiều cuộc họp, chỉ đạo thống nhất và xuyên suốt để tháo gỡ, xử lý các điểm nghẽn về KHCN, ĐMST, CĐS *(thể chế, dữ liệu, hạ tầng, nền tảng, tài chính, nhân lực, công nghệ chiến lược...)*. **Cơ quan Thường trực, Tổ Giúp việc, Tổ Công tác liên ngành** đã tham mưu, phục vụ **32** cuộc họp của Ban Chỉ đạo Trung ương, phát hành **hơn 15** báo cáo định kỳ, chuyên đề, hơn **200** báo cáo ngày (giai đoạn 6 tháng cuối năm 2025 chuyển đổi số phục vụ chính quyền 3 cấp). **Hội đồng Tư vấn quốc gia** tích cực tham gia nghiên cứu, phản biện, đóng góp ý kiến về các vấn đề thể chế, chính sách, kỹ thuật, công nghệ, góp phần nâng cao chất lượng tham mưu cho Ban Chỉ đạo.

Các bộ, cơ quan Trung ương và địa phương, cơ sở giáo dục, đào tạo[2] đã quán triệt, triển khai nghiêm túc các nội dung Nghị quyết 57 theo chức năng, nhiệm vụ được giao; nhiều nơi thực hiện sáng tạo, quyết liệt, có kết quả nổi bật, giá trị lan toả, mang lại hiệu quả tích cực[3]. **Cộng đồng doanh nghiệp, trí thức, chuyên gia, nhà khoa học và người dân** có phản hồi tích cực, tạo hứng khởi trước những chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về KHCN, ĐMST, CĐS.

2. Từ sự chỉ đạo quyết liệt của Ban Chỉ đạo, các cơ quan ở cả 4 khối trong hệ thống chính trị (Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Mặt trận) đã nỗ lực triển khai với khối lượng công việc rất lớn. Tính từ khi triển khai Nghị quyết đến ngày 30/6/2026, đã có **1.937** nhiệm vụ được giao (gồm 468 nhiệm vụ thường xuyên

---

[1] Thông báo kết luận của đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước về tăng cường công tác nghiên cứu khoa học cơ bản (74-TB/VPTW ngày 01/6/2026)

[2] Đại học Quốc gia Hà Nội thành lập Ban Chỉ đạo, Tổ Chuyên gia, Tổ Giúp việc; quản trị theo KPI; điều hành trên dữ liệu; chủ trì nhiều nhiệm vụ khoa học phục vụ Trung ương, bộ, ngành và địa phương; tham gia giải quyết các bài toán lớn.

[3] Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính, TP. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh….

và 1.469 nhiệm vụ có thời hạn). Trong đó, đã hoàn thành **1.248/1.469** nhiệm vụ có thời hạn (đạt 84,9%); 168 nhiệm vụ đang thực hiện trong hạn (11,4%) và còn **53** nhiệm vụ quá hạn (3,6%) ***(Phụ lục I kèm theo).*** Điểm nổi bật trong thời gian vừa qua là việc Ban Chỉ đạo đẩy mạnh phương thức chỉ đạo, điều hành dựa trên dữ liệu với việc theo dõi, giám sát việc thực hiện Nghị quyết 57 và 09 nghị quyết còn lại trên môi trường số *(Hệ thống theodoinq.dcs.vn)*, nhằm nâng cao trách nhiệm giải trình và chuyển mạnh từ mô tả việc đã triển khai sang đánh giá kết quả, hiệu quả, tác động.

3. Để kịp thời lắng nghe phản hồi từ cơ quan, tổ chức, cá nhân, Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo đã triển khai Hệ thống tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị, sáng kiến, giải pháp về KHCN, ĐMST, CĐS quốc gia (pakn.dcs.vn). Đến ngày 29/6/2026, các cơ quan đã tiếp nhận và xử lý **1.009/1.071** nội dung (đạt 94,2%), tập trung vào các lĩnh vực thể chế, chính sách hỗ trợ, thủ tục hành chính, hạ tầng số, quản trị dữ liệu, an toàn thông tin và phổ cập kỹ năng số.

II- VỀ HOÀN THIỆN THỂ CHẾ, CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH

Quán triệt yêu cầu thể chế phải đi trước, mở đường và tạo động lực phát triển, trong 01 năm 06 tháng vừa qua, công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách cho KHCN, ĐMST, CĐS được triển khai với khối lượng lớn văn bản được ban hành, tạo kết quả đột phá, tháo gỡ cơ bản những điểm nghẽn, rào cản cố hữu và mở ra hành lang pháp lý thông thoáng cho phát triển KHCN, ĐMST, CĐS. Các cơ quan của Đảng[4], Quốc hội[5], Chính phủ, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã xây dựng, trình ban hành tổng số hơn **400** văn bản, gồm **13** văn bản của Ban Bí thư, **30** luật *(07 luật về CĐS; 08 luật về KHCN, ĐMST và 15 luật chung),* hơn **70** nghị định, **30** nghị quyết, **72** quyết định của Thủ tướng Chính phủ, hơn **80** thông tư và hằng trăm văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của các cấp, các ngành. Đến nay, các bộ, cơ quan tiếp tục hoàn thiện để ban hành một số dự án luật và 19 văn bản hướng dẫn thi hành các luật có hiệu lực từ ngày 01/7/2026.

Một số chủ trương quan trọng đã được thể chế hoá, kiến tạo phát triển: **(1)** Thúc đẩy chuyển đổi số, dữ liệu và phân cấp, phân quyền; **(2)** Đổi mới quản lý hoạt động KHCN, ĐMST; **(3)** Phát triển công nghiệp công nghệ số, công nghệ cao, công nghệ chiến lược[6]; **(4)** Cơ chế đầu tư mạo hiểm và khởi nghiệp

---

[4] Khối các cơ quan Đảng đã ban hành 149 văn bản phục vụ triển khai chuyển đổi số (cập nhật ngày 20/6/2026).

[5] Quốc hội đã thông qua 85 luật và 73 nghị quyết, trong đó có 58 luật chứa nội dung quy phạm trực tiếp về KHCN, ĐMST, CĐS. Lần đầu tiên luật hoá cơ chế thử nghiệm có kiểm soát, quy định phát triển dữ liệu và hành lang an toàn cho các công nghệ chiến lược trực tiếp trong các dự án luật

[6] Luật Công nghệ cao; Quyết định số 21/2026/QĐ-TTg ngày 30/4/2026; Quyết định số 808/QĐ-TTg ngày 06/5/2026; Quyết định số 23/2026/QĐ-TTg ngày 15/5/2026;

sáng tạo[7]; đặt hàng, khoán chi và chấp nhận rủi ro trong nghiên cứu; tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia[8]; **(5)** Xác lập quyền sở hữu, chuyển giao, thương mại hoá kết quả nghiên cứu[9]; **(6)** Cơ chế ưu đãi thuế, khơi thông nguồn vốn xã hội hoá[10]; **(7)** Thu hút chuyên gia, nhân tài; thiết lập vị trí Tổng công trình sư, Kiến trúc sư trưởng.

Bên cạnh đó, tư duy quản lý KHCN, ĐMST, CĐS đã chuyển từ "chú trọng quản lý hoạt động khoa học, công nghệ" sang "kiến tạo hệ sinh thái đổi mới sáng tạo. Khung pháp lý tạo thị trường KHCN, ĐMST, CĐS tiếp tục được hoàn thiện *(cơ chế đặt hàng[11], thử nghiệm có kiểm soát[12], định giá quyền sở hữu trí tuệ, huy động vốn, mua sắm và chuyển giao công nghệ, tạo lập khuôn khổ cho các mô hình kinh doanh mới...)*. Trong đó, cơ chế thử nghiệm có kiểm soát cần được coi là phương thức quản trị mới để vừa thực hiện, vừa tổng kết thực tiễn, kịp thời hoàn thiện pháp luật trong khi các lĩnh vực công nghệ thay đổi nhanh chóng.

Ở cấp địa phương: Một số điển hình trong việc chủ động xây dựng, ban hành thể chế như: **(1)** Thành phố Hà Nội đã ban hành đồng bộ các nghị quyết về ưu tiên ngân sách vượt mức 3%, quỹ đầu tư mạo hiểm, thử nghiệm có kiểm soát, đặt hàng và nghiệm thu sản phẩm công nghệ, đãi ngộ nhân lực số, tạo khung cơ chế để các tỉnh, thành phố tham chiếu, học tập ***(Phụ lục II kèm theo)***; **(2)** Thành phố Hồ Chí Minh thành lập Quỹ đầu tư mạo hiểm với vốn điều lệ ban đầu 500 tỉ đồng (NSNN 200 tỉ đồng), hướng tới quy mô 5.000 tỉ đồng vào năm 2030. Ngoài ra, các tỉnh Lâm Đồng, Đắk Lắk và một số địa phương đã ban hành các nghị quyết để thúc đẩy phát triển KHCN, ĐMST, CĐS trên địa bàn.

III- VỀ CHUYỂN ĐỔI SỐ QUỐC GIA

Ngay khi mô hình tổ chức tổng thể của hệ thống chính trị và mô hình chính quyền địa phương hai cấp đi vào vận hành, công tác chuyển đổi số đã được Ban Chỉ đạo Trung ương và các cơ quan, địa phương chỉ đạo quyết liệt với việc triển khai đồng bộ Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW ngày 19/6/2025, Quy định số 05-QĐ/BCĐTW ngày 27/8/2025 và các chương trình, đề án chuyển đổi số của 04 khối cơ quan *(Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Mặt trận Tổ quốc)* với quan

---

[7] Nghị định số 264/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025; Nghị quyết số 86/NQ-CP ngày 05/4/2026.
[8] Nghị định số 229/2026/NĐ-CP ngày 25/6/2026 của Chính phủ
[9] Viện Hàn lâm KHCN Việt Nam công bố Danh mục công nghệ sẵn sàng chuyển giao gồm 112 công nghệ.
[10] Cho phép doanh nghiệp trích lập Quỹ phát triển KHCN lên tới 20%, tính chi phí R&D bằng 200% chi phí thực tế khi xác định thuế TNDN và miễn thuế TNCN 05 năm đối với nhân lực công nghệ số, R&D.
[11] Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư số 25/2026/TT-BCT ngày 11/5/2026, tạo cơ sở pháp lý để đặt hàng, giao nhiệm vụ và đánh giá, nghiệm thu theo kết quả.
[12] Nghị định 94/2025/NĐ-CP ngày 29/4/2025 quy định về Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng

điểm thống nhất, liên thông trong toàn hệ thống chính trị. Tiếp đó, trên cơ sở kết quả thực hiện của năm 2025, ngay đầu năm 2026, Ban Chỉ đạo Trung ương đã ban hành Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026 và một số văn bản chỉ đạo quan trọng[13] tiếp tục thúc đẩy các vấn đề còn tồn tại, hạn chế.

Chuyển đổi số trong toàn hệ thống chính trị từng bước đi vào nền nếp, với một số kết quả bước đầu có chuyển biến về thể chế, hạ tầng, nền tảng, dữ liệu số và an ninh mạng, cụ thể: **(1) Các cơ quan Đảng** tập trung triển khai Đề án chuyển đổi số từ Trung ương đến cơ sở, hiện đại hoá phương thức hoạt động và điều hành của Đảng trên môi trường số; ***Toà án nhân dân tối cao*** đẩy mạnh xây dựng dữ liệu số tư pháp, ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), bảo đảm an ninh mạng, chuyển đổi hoạt động tố tụng và quản lý, điều hành lên môi trường số; ***Viện Kiểm sát nhân dân tối cao*** từng bước chuyển đổi sang quản trị số dựa trên dữ liệu. **(2) Các cơ quan Quốc hội** tiếp tục triển khai Đề án và Kiến trúc chuyển đổi số Quốc hội, xây dựng kho dữ liệu và ứng dụng AI hỗ trợ xử lý công việc. **(3) Các cơ quan Chính phủ** thúc đẩy chuyển đổi số gắn với dữ liệu, cải cách thủ tục hành chính và hình thành phương thức điều hành dựa trên dữ liệu. **(4) Các cơ quan Mặt trận Tổ quốc** triển khai Đề án chuyển đổi số, lần đầu tiên đưa chương trình hành động chuyên biệt về KHCN, ĐMST, CĐS vào Nghị quyết Đại hội.

1. Về cải cách thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến

Việc thực hiện thủ tục hành chính (TTHC) và cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) đã có sự chuyển biến về quy mô và chất lượng, góp phần mang lại hiệu quả cho người dân và doanh nghiệp:

- **Các cơ quan Đảng** đã ban hành Kế hoạch triển khai 4 TTHC và đang thực hiện giai đoạn 1. Đến nay, đối với thủ tục Thu, nộp đảng phí đã tiếp nhận 4,2 triệu hồ sơ, thu khoảng 244 tỉ đồng, đạt 82%; đối với 3 thủ tục còn lại, đã phát sinh 12 nghìn hồ sơ[14]. Toà án nhân dân tối cao tiếp tục mở rộng các dịch vụ tư pháp số, từng bước triển khai tống đạt văn bản tố tụng trên ứng dụng VNeID[15].

- **Các cơ quan Chính phủ** đã ban hành **30** nghị định cùng nhiều nghị quyết, công điện để thúc đẩy cải cách TTHC, phân cấp, phân quyền và cơ chế

---

[13] Công văn số 19995-CV/VPTW ngày 09/01/2026; Công văn số 693-CV/VPTW ngày 02/3/2026; Thông báo số 20-TB/CQTTBCĐ ngày 18/3/2026; Công văn số 1734-CV/VPTW ngày 13/4/2026.

[14] Đã triển khai thí điểm tại 09 đảng bộ (Đảng bộ các cơ quan đảng Trung ương, Đảng bộ: Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Thái Nguyên, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Ngãi, Đồng Nai, Đồng Tháp). Xây dựng 34 video/clip và bộ tài liệu hướng dẫn sử dụng theo từng nhóm đối tượng; tổ chức tập huấn trực tiếp cho 16 đảng bộ cơ quan Trung ương; hướng dẫn sử dụng hệ thống tại 08 đảng bộ tỉnh, thành phố.

[15] Đã thực hiện thành công 11.297 lượt tống đạt điện tử, góp phần tăng khả năng tiếp cận công lý của người dân

một cửa, một cửa liên thông. Đồng thời, tổ chức vận hành thử nghiệm Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã trước khi triển khai chính thức từ ngày 01/7/2025. Cổng Dịch vụ công quốc gia được vận hành tập trung tại Trung tâm dữ liệu quốc gia từ ngày 29/5/2026, đã kết nối với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của 15/15 bộ, ngành và 34 địa phương, hướng tới "một cửa số" thống nhất[16].

- Về kết quả cụ thể: Cổng Dịch vụ công quốc gia[17] đã công khai **5.136** TTHC, tích hợp cung cấp DVCTT đối với **3.745** TTHC. Trong 5 tháng đầu năm 2026, các tỉ lệ về hồ sơ trực tuyến, số hoá hồ sơ và tái sử dụng dữ liệu cấp địa phương đạt lần lượt 93,54%, 88,56% và 96,04%; trong khi tại bộ, ngành tương ứng chỉ đạt 34,24%, 19,23% và 5,29%. Điều này cho thấy còn khoảng cách lớn giữa cấp Trung ương và địa phương ***(xem Hình 1 tại Phụ lục III kèm theo).***

Một số kết quả nổi bật, sáng tạo của địa phương: **(1)** Tỉnh Đồng Nai có các tỉ lệ về hồ sơ trực tuyến và tỉ lệ tái sử dụng dữ liệu đạt 99,8% và 90%; tiên phong thu đảng phí trực tuyến đạt 95,5%, đứng đầu toàn quốc trong nhóm triển khai 04 TTHC của Đảng giai đoạn 1; **(2)** Thành phố Đà Nẵng cải thiện mạnh vị trí, vươn lên xếp hạng 8/34 tỉnh, thành phố về chỉ số giải quyết TTHC phục vụ người dân, doanh nghiệp (tăng 25 bậc so với cuối năm 2025); **(3)** Tỉnh Thái Nguyên triển khai mô hình "Luồng xanh" trong giải quyết thủ tục hành chính[18]...

Nhìn chung, việc triển khai cung cấp DVCTT phục vụ chính quyền địa phương 2 cấp là đúng hướng, mang lại hiệu quả thiết thực cho người dân, doanh nghiệp và cơ quan nhà nước (theo số liệu tại Báo cáo tổng kết năm 2025, ước tính tiết kiệm khoảng 840 tỉ đồng ở cấp Trung ương và 4.800 tỉ đồng[19] ở địa phương, riêng Thành phố Hà Nội tiết kiệm khoảng 1,6 nghìn tỉ đồng).

2. Về hạ tầng, kiến trúc số

Thực hiện Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW ngày 19/6/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương, các cơ quan đã thực hiện rà soát nâng cấp, triển khai các giải pháp bảo đảm hạ tầng số, đường truyền, trang thiết bị, an toàn bảo mật thông tin, với một số kết quả chính đến nay như sau:

---

[16] Quyết định số 29/2026/QĐ-TTg ngày 04/6/2026 ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác Cổng Dịch vụ công quốc gia có hiệu lực từ tháng 7/2026

[17] Cổng Dịch vụ công quốc gia hiện đã chuyển giao từ Văn phòng Chính phủ sang Bộ Công an quản lý, vận hành.

[18] Yêu cầu các cơ quan xử lý, hoàn thành TTHC hoặc công việc, nhiệm vụ không phải TTHC trong thời gian 24 giờ kể từ khi tiếp nhận hồ sơ hợp lệ

[19] Khoản tiết kiệm này đến từ gần 3,7 triệu hồ sơ được thực hiện trực tuyến toàn trình (tiết kiệm hơn 3.082 tỉ đồng) và hơn 5,3 triệu hồ sơ trực tuyến một phần (tiết kiệm hơn 1.761 tỉ đồng), người dân và doanh nghiệp giảm thiểu được đáng kể thời gian, chi phí đi lại và các chi phí không chính thức khác khi thực hiện TTHC qua môi trường mạng.

Mạng truyền số liệu chuyên dùng được nâng cấp bảo đảm từ Trung ương đến cấp xã; cơ bản hoàn thành Mạng bảo mật liên thông trong hệ thống chính trị (đến 30/5/2026 đạt khoảng 98% với 7.137 điểm kết nối, còn 146 điểm cần lắp đặt thiết bị bảo mật). **Các cơ quan Đảng** đã đầu tư 66,4% (3.469/5.219) thiết bị đầu cuối theo kế hoạch; Trung tâm dữ liệu của Đảng dự kiến vận hành chính thức trong tháng 7/2026. ***Ngành Kiểm sát nhân dân*** hoàn thành lắp đặt Mạng diện rộng tại 34 VKSND cấp tỉnh và 355 VKSND khu vực. ***Ngành Toà án*** đã hoàn thành kết nối Mạng truyền số liệu chuyên dùng đến 34 TAND cấp tỉnh và 355 TAND khu vực; đưa vào sử dụng 490 phòng xét xử trực tuyến trên phạm vi toàn quốc. **Các cơ quan Quốc hội** đầu tư, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị phục vụ chuyển đổi số. **Các cơ quan Chính phủ** triển khai mạng 5G phủ sóng khoảng 91,9% dân số (tăng 65,6% so với cùng kỳ), trên 23 triệu thuê bao; truyền dẫn quang kết nối 100% xã, phường với trên 1,3 triệu km cáp; năm 2025 phủ sóng 745 thôn lõm sóng, còn 72 thôn chưa có điện lưới và 435 thôn đang phân loại, xác định phương án xử lý. Trung tâm dữ liệu quốc gia đã đưa vào khai thác, sử dụng và đang tiếp tục hoàn thiện, là hạ tầng dữ liệu quan trọng để tích hợp, đồng bộ, lưu trữ, kết nối, chia sẻ, cung cấp các dịch vụ dữ liệu ***(xem Hình 2, 3 tại Phụ lục III kèm theo).***

Năng lực hạ tầng số tự chủ, sẵn sàng cho phát triển trí tuệ nhân tạo ở quy mô lớn đã bước đầu hình thành, có sự tham gia của các doanh nghiệp trong nước: **(1)** Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel) vận hành hệ thống trung tâm dữ liệu lớn nhất cả nước, đưa vào khai thác hệ thống siêu máy tính NVIDIA DGX B200 đầu tiên do Việt Nam sở hữu; **(2)** Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) vận hành 08 trung tâm dữ liệu đạt chuẩn quốc tế; **(3)** Thành phố Đà Nẵng đã xúc tiến và khởi công **02** Trung tâm dữ liệu quy mô khu vực (mỗi trung tâm 1000 rack) tại Khu Công nghệ cao Đà Nẵng[20], đến nay có 7 Trung tâm dữ liệu…

3. Về nền tảng số quốc gia, nền tảng số dùng chung

Các nền tảng số dùng chung từng bước hình thành môi trường số trong 04 khối cơ quan. **Các cơ quan Đảng** đã triển khai đưa vào sử dụng **16/26** hệ thống thuộc Đề án 204 (61%), gắn với 52/111 quy trình nghiệp vụ số hoá. ***Ngành Kiểm sát*** thúc đẩy triển khai Nền tảng quản lý án hình sự, phát động "Chiến dịch thần tốc" nhập dữ liệu trên nền tảng, ***Toà án nhân dân tối cao*** triển khai

---

[20] Trung tâm dữ liệu quốc tế IDC của Công ty Cổ phần Trung tâm dữ liệu Quốc tế khởi công ngày 27/3/2025; quy mô 1000 rack và công suất 18 MW, tổng mức đầu tư gần 800 tỉ đồng. Trung tâm dữ liệu AI của Tập đoàn Viễn thông và hạ tầng toàn cầu (IPTP Networks) khởi công ngày 28/8/2025; quy mô 1000 rack, công suất 10 MW, tổng vốn đầu tư 200 triệu USD.

Nền tảng quản lý án toàn trình - nền tảng số lõi của Toà án điện tử, phục vụ quản lý toàn bộ vòng đời vụ án trên môi trường số. **Các cơ quan Quốc hội** vận hành hơn 20 hệ thống; ứng dụng Quốc hội số 2.0 đã tích hợp AI tóm tắt hơn 120 nghìn văn bản, rút ngắn 95% thời gian đọc. **Các cơ quan Chính phủ** triển khai Đề án 06 và ứng dụng VNeID tiếp tục được lan toả[21] hơn 71 triệu tài khoản định danh được kích hoạt, 30,1 triệu thẻ căn cước được cấp, từng bước chuyển từ ứng dụng định danh sang nền tảng tích hợp tiện ích thiết yếu phục vụ người dân. Các bộ ngành triển khai hiệu quả một số nền tảng dùng chung, chuyên ngành[22]. Đồng thời, tiếp tục ban hành Chương trình Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2035, kế thừa Đề án 06. **Các cơ quan Mặt trận Tổ quốc** triển khai thử nghiệm Hệ thống Điều hành tác nghiệp trong toàn hệ thống MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ***(xem Hình 4 tại Phụ lục III kèm theo).*** Ngày 24/6/2026, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành tiêu chí, danh mục nền tảng số dùng chung quốc gia trong các cơ quan thuộc hệ thống chính trị (Quyết định số 1132/QĐ-TTg), với tổng số **79** nền tảng số dùng chung quốc gia sử dụng cho các ngành, lĩnh vực ***(Phụ lục IV kèm theo)***, thay thế cho Danh mục **84** nền tảng số quy định tại Quyết định số 2618/QĐ-TTg ngày 11/9/2025 (có 22/84 nền tảng đã đưa vào sử dụng).

4. Về dữ liệu số

Với yêu cầu "lấy dữ liệu làm trung tâm", bảo đảm "đúng, đủ, sạch, sống, thống nhất, dùng chung", các bộ, cơ quan đã tập trung xây dựng 12 CSDL theo Kế hoạch 02 của Ban Chỉ đạo[23] và 104 CSDL theo Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ. Theo thống kê của Bộ Công an, đến ngày 29/6/2026 có **08/12** CSDL theo Kế hoạch 02[24] của Ban Chỉ đạo và **65/104** CSDL theo Nghị quyết 11 của Chính phủ đã có nền tảng, đối soát với CSDL quốc gia về dân cư và đồng bộ về Trung tâm dữ liệu quốc gia. Còn **04/12[25] và 39/104** CSDL chưa kết nối, đồng bộ ***(Phụ lục V kèm theo)***. Tiến độ triển khai các CSDL nhìn chung

---

[21] đã triển khai 67 tiện ích trên VNeID, hơn 500 triệu lượt truy cập, trung bình có khoảng 6 triệu lượt truy cập vào VNeID/01 ngày; tích hợp nhiều giấy tờ trên ứng dụng VNeID như căn cước, bằng lái xe, học bạ, thẻ bảo hiểm y tế.

[22] Bộ Tư pháp triển khai Nền tảng số thi hành án dân sự trên toàn quốc từ ngày 20/01/2026; Bộ Tài chính triển khai tốt 10 nền tảng; NHNN Việt Nam vận hành 03 nền tảng dùng chung, phục vụ tốt hoạt động của ngành.

[23] Gồm 11 CSDL theo Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW ngày 19/6/2025 và CSDL bản án, quyết định của Toà án

[24] 08 CSDL gồm: (1) Nhóm 04 CSDL đáp ứng 19/19 tiêu chí: CSDL quốc gia về tài chính (Bộ Tài chính); CSDL hộ tịch điện tử (Bộ Tư pháp); CSDL bản án, quyết định Toà án (Toà án nhân dân tối cao); CSDL quốc gia về đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường); (2) Nhóm 04 CSDL chưa đáp ứng đầy đủ 19/19 tiêu chí: CSDL ngành giáo dục và đào tạo (Bộ GDĐT), đạt 17/19; CSDL quốc gia về hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng), đạt 17/19; CSDL ngành nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường), đạt 16/19 tiêu chí; CSDL hàng hoá (hoá chất, tiền chất) (Bộ Công Thương), đạt 18/19 tiêu chí.

[25] 04 CSDL gồm: (1) CSDL quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập (Thanh tra Chính phủ); (2) CSDL quốc gia về an sinh xã hội (Bộ Nội vụ); (3) CSDL ngành Y tế (Bộ Y tế); (4) CSDL xử lý vi phạm hành chính (Bộ Công an).

còn chậm; dữ liệu chưa đạt chất lượng, việc kết nối, chia sẻ còn những hạn chế, chưa khai thác hiệu quả giá trị của dữ liệu. Đây là những điểm nghẽn nghiêm trọng mà Ban Chỉ đạo đã nhận diện và chỉ đạo quyết liệt ngay trong năm 2025.

Ở cấp địa phương, công tác xây dựng, làm sạch dữ liệu được một số nơi triển khai quyết liệt, tạo nền tảng cho quản trị trên môi trường số: **(1)** Tỉnh Hà Tĩnh hoàn thành làm sạch, chuẩn hoá 100% CSDL đảng viên, với 99,2% đảng viên cài đặt Sổ tay đảng viên điện tử và Sổ sức khoẻ điện tử trên VNeID, xếp thứ 2 toàn quốc; **(2)** Tỉnh Lạng Sơn - một trong hai tỉnh đầu tiên cả nước hoàn thành 100% tiêu chí (mức XANH) trong thực hiện Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW; **(3)** Tỉnh Thái Nguyên hoàn thiện 41,86% dữ liệu đất đai, xếp thứ 2 toàn quốc. Những kết quả này cho thấy chất lượng dữ liệu "đúng, đủ, sạch, sống" là điều kiện tiên quyết để khai thác, chia sẻ và phục vụ chỉ đạo, điều hành ***(xem Hình 5, 6 tại Phụ lục III kèm theo).***

5. Về an toàn thông tin, bảo mật dữ liệu

Bộ Công an đã phối hợp cùng các cơ quan triển khai các giải pháp giám sát, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin đối với hạ tầng đường truyền, CSDL, hệ thống thông tin trọng yếu của các cơ quan trong hệ thống chính trị. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện phương án ứng cứu sự cố, bảo vệ và khôi phục dữ liệu.

Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ phối hợp cùng các cơ quan: Triển khai Mạng mật liên thông các cơ quan trong hệ thống chính trị; hoàn thành xây dựng Khung kiến trúc hạ tầng mật mã quốc gia thống nhất từ Trung ương đến cấp xã; hiện đang trình Nghị định quy định về hoạt động Mật mã dân sự và 02 Đề án về phát triển mật mã kháng lượng tử và xã hội hoá phát triển mật mã dân sự.

Các bộ, cơ quan, địa phương phối hợp cùng các Bộ: Công an, Quốc phòng, Khoa học và Công nghệ trong việc bảo đảm an ninh mạng cho các hạ tầng kỹ thuật, dữ liệu, ứng dụng thuộc phạm vi quản lý.

Các cơ quan báo chí, truyền thông chủ lực quốc gia tiếp tục đóng vai trò nòng cốt trong việc cung cấp thông tin, định hướng dư luận xã hội trên môi trường số, góp phần củng cố niềm tin và bảo đảm an ninh tư tưởng. Trong bối cảnh trí tuệ nhân tạo, đặc biệt là AI tạo sinh phát triển mạnh, báo chí trở thành lực lượng quan trọng bảo vệ không gian mạng. Nhiệm vụ phòng, chống tin giả, thông tin xấu độc, nội dung giả mạo do AI tạo ra và các hành vi thao túng thông tin là thách thức lớn đối với công tác bảo đảm an ninh thông tin.

6. Về nguồn nhân lực cho chuyển đổi số

Các bộ, ngành, địa phương đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng số cho cán bộ, công chức phục vụ yêu cầu công tác. Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng 19 chuyên đề tập huấn; tổ chức khoá học đại chúng mở (MOOC) cho cán bộ cấp xã với 26,9 nghìn học viên hoàn thành (đạt 75%). Phong trào "Bình dân học vụ số" từ đầu năm đã tổ chức 105 lớp trực tuyến với **880,6** nghìn lượt học, tiết giảm khoảng 80% chi phí so với đào tạo truyền thống.

Một số nơi đổi mới cách làm, gắn với công nghệ chiến lược: **(1)** Bộ Công an bồi dưỡng kiến thức CĐS cho hơn 95% cán bộ, chiến sĩ, dự kiến 100% được đào tạo về AI trong tháng 7/2026; **(2)** Tỉnh Gia Lai tổ chức 23 lớp "Bình dân học vụ AI " cho hơn 10.500 thanh niên, học sinh và bố trí kinh phí 12 triệu đồng/tháng cho Tổ công nghệ số cộng đồng cấp xã; **(3)** Thành phố Đồng Nai tập huấn AI cho gần 29.500 lượt cán bộ, công chức; **(4)** Thành phố Hồ Chí Minh triển khai mô hình "Mùa hè số" với gần 480 đội hình, hơn 8.100 chiến sĩ, phủ kín 100% phường, xã, đặc khu, hỗ trợ người dân dùng DVCTT, nền tảng số và AI, giúp hơn 200.000 lượt người dân tiếp cận kỹ năng số.

7. Về phát triển kinh tế số, xã hội số

Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP năm 2025 đạt 14,02%. Hệ thống CSDL quốc gia khi hoàn thiện, liên thông đóng vai trò hạ tầng nền tảng; Ước tính mỗi đồng đầu tư có thể kích hoạt 5-10 đồng giá trị kinh tế (kinh nghiệm của các nước Estonia, Singapore, Trung Quốc). Các lĩnh vực hưởng lợi trực tiếp gồm tài chính - ngân hàng - Fintech (eKYC tiết kiệm khoảng 90% chi phí), bất động sản, y tế, giáo dục, bảo hiểm rủi ro khí hậu và an sinh xã hội.

Thương mại điện tử đạt quy mô khoảng 31 tỉ USD năm 2025, tăng trên 20%/năm, dự kiến vượt 60 tỉ USD vào năm 2030. Trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, dịch vụ eKYC tác động trực tiếp đến hơn 100 tổ chức tín dụng và hàng nghìn doanh nghiệp Fintech; với hơn 01 triệu doanh nghiệp đang hoạt động, việc đánh giá tín dụng dựa trên dữ liệu thuế, doanh thu, bảo hiểm xã hội mở ra thị trường tín dụng tiềm năng hàng trăm nghìn tỉ đồng mỗi năm khi dữ liệu được khai thác đầy đủ.

Kinh tế số còn ghi nhận sự vươn lên mạnh mẽ của doanh nghiệp công nghệ trong nước. Trên thị trường thương mại điện tử, doanh thu 4 sàn lớn năm 2025 ước đạt 429,6 nghìn tỉ đồng, tăng 34,75% so với năm 2024; thị trường gọi xe công nghệ, nền tảng Green SM (thuộc Tập đoàn Vingroup) vươn lên dẫn đầu với 51,5% thị phần trong quý IV/2025, vượt các nền tảng nước ngoài. Thanh

toán không dùng tiền mặt tiếp tục mở rộng, giá trị giao dịch đạt khoảng 28 lần GDP, tỉ lệ người trưởng thành có tài khoản thanh toán đạt 88,96%. Những kết quả này cho thấy doanh nghiệp Việt Nam đã từng bước làm chủ thị trường nội địa và dẫn dắt một số lĩnh vực kinh tế số.

- Điển hình từ CSDLQG về dân cư, định danh và xác thực điện tử: doanh thu từ giải pháp ứng dụng dữ liệu dân cư ước đạt khoảng 2.300 tỉ đồng; lĩnh vực tài chính - ngân hàng với 57 tổ chức tín dụng tích hợp sinh trắc học giúp giảm gần 60% số vụ lừa đảo, tiết kiệm khoảng 1.300 tỉ đồng/năm; xác thực sinh trắc học tại 18 cảng hàng không hỗ trợ khoảng 1,4 triệu lượt hành khách, lợi ích ước tính 7.700 tỉ đồng/năm; lĩnh vực y tế có 12.455 cơ sở dùng thẻ căn cước thay thẻ BHYT giấy, hình thành 2,5 triệu bệnh án điện tử, tiết kiệm 500-1.000 tỉ đồng/năm. Theo kinh nghiệm quốc tế, dữ liệu mở và liên thông có thể đóng góp thêm 1-2% GDP; với GDP ước đạt 800 tỉ USD vào năm 2030, kinh tế dữ liệu có thể đóng góp 8-16 tỉ USD ***(xem Hình 7 tại Phụ lục III kèm theo).***

Nhìn chung, chuyển đổi số đã góp phần bảo đảm hoạt động liên tục, thông suốt của hệ thống chính trị sau sắp xếp tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực phục vụ và bước đầu hình thành phương thức quản trị dựa trên dữ liệu. Trong giai đoạn tới, cần chuyển từ triển khai hệ thống riêng lẻ sang vận hành theo kiến trúc, dữ liệu và nền tảng dùng chung; ưu tiên phát triển cơ sở dữ liệu, hạ tầng và môi trường làm việc số ở cấp xã; tái cấu trúc quy trình từ gốc; bảo đảm an ninh mạng. Kết quả phải được đánh giá bằng thời gian, chi phí và thành phần hồ sơ được cắt giảm, tỉ lệ tái sử dụng dữ liệu, năng suất công vụ và mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp.

IV- VỀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Ngay từ khi Nghị quyết 57 được ban hành, KHCN và ĐMST được coi là động lực đột phá chiến lược để đưa Việt Nam phát triển nhanh, bền vững. Quá trình thực hiện, năm 2025, đã nhận diện được cách làm bài bản, hướng đi đúng, phù hợp với xu thế phát triển của thế giới với những lĩnh vực trọng tâm cần thúc đẩy như Mô hình hợp tác 3 Nhà, khu công nghệ cao, đô thị thông minh, trung tâm đổi mới sáng tạo, công nghệ chiến lược. Tiếp đó, ngay đầu năm 2026, Ban Chỉ đạo Trung ương đã xác định đưa KHCN, ĐMST, CĐS trở thành động lực chính, đóng góp thực chất vào mục tiêu tăng trưởng kinh tế 2 con số *(tại Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026 của Ban Chỉ đạo)*. Đến nay, đã có một số kết quả bước đầu[26] và nhiều nội dung ở giai đoạn thiết kế cơ chế,

---

[26] - **Đối với các bộ, ngành**: Các bộ, ngành bước đầu đã có định hướng phát triển KHCN, ĐMST theo ngành, lĩnh vực phụ trách, điển hình như: **Bộ Công Thương** định hướng phát triển vào các lĩnh vực CNCL trong thương mại,

chuẩn bị đầu tư hoặc bắt đầu triển khai; số công nghệ được làm chủ, sản phẩm được thương mại hoá và kết quả tạo tác động kinh tế - xã hội còn hạn chế. Cụ thể:

1. Về triển khai công nghệ chiến lược (CNCL) và sản phẩm công nghệ chiến lược (SP CNCL)

Để nâng cao khả năng tự chủ công nghệ, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, trong Quý II/2025, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Danh mục công nghệ chiến lược tại Quyết định số 1131/QD-TTg ngày 12/6/2025. Quá trình triển khai còn một số bất cập về danh mục công nghệ và cách thức thực hiện. Trước yêu cầu đặt ra, Ban Chỉ đạo Trung ương đã có chỉ đạo định hướng bám sát thực tiễn và xu thế phát triển *(Thông báo kết luận số 22-TB/CQTTBCĐ ngày 20/3/2026)*. Trên cơ sở đó, tháng 4/2026 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Danh mục CNCL mới, với 10 nhóm CNCL, 30 nhóm SP CNCL và giao 20 bài toán lớn cho 10 bộ, cơ quan chủ trì[27]; thành lập Tổ Công tác của Chính phủ và bước đầu thiết lập cơ chế, quy trình tổ chức thực hiện. Bộ Khoa học và Công nghệ đã khẩn trương hướng dẫn xây dựng nhiệm vụ và hoàn thiện hành lang pháp lý để tổ chức thực hiện. Các bộ, cơ quan đã huy động sự tham gia của các doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học. Đây là bước chuyển quan trọng từ xác định hướng ưu tiên, sang tổ chức thực hiện theo các bài toán lớn của quốc gia, gắn với sản phẩm cụ thể, đầu ra rõ ràng và cơ quan chịu trách nhiệm trực tiếp.

Một số CNCL, SP CNCL bước đầu đã có doanh nghiệp, viện trường trong nước nghiên cứu, phát triển và ứng dụng như: 5G, truy xuất nguồn gốc nông sản, thiết bị bay không người lái, robot, y sinh học.... Đơn cử như Tập đoàn Viettel đã thiết kế thành công chip 5G DFE, có độ phức tạp cao nhất khu vực Đông Nam Á, với năng lực xử lý 1.000 tỉ phép tính/giây trên công nghệ 28nm và tiếp tục giới thiệu chip FEM tại Triển lãm Di động thế giới (MWC) năm 2025. Tại các đại học nghiên cứu, Đại học Quốc gia Hà Nội đã ban hành Danh mục 08 lĩnh vực công nghệ ưu tiên, thành lập 03 viện nghiên cứu, triển khai 12 nhiệm vụ CNCL.

---

logistic, sản phẩm, nâng cao năng lực tự chủ công nghệ. **Bộ Nông nghiệp và Môi trường** định hướng các nhóm sản phẩm gắn với giống, vắc xin, chế phẩm sinh học, truy xuất nguồn gốc, chế biến sâu phụ phẩm, giảm phát thải, quan trắc môi trường. **Bộ Ngoại giao** phối hợp, hỗ trợ các bộ, ngành, địa phương vào ngoại giao công nghệ, huy động nguồn lực quốc tế. **Bộ Tư pháp** định hướng vào thể chế, pháp luật, AI trong quy trình pháp lý. Bộ Xây dựng, Bộ Nội vụ, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch và Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính, Ngân hàng nhà nước Việt Nam định hướng triển khai tập trung vào xây dựng nền tảng quản lý, kinh phí, ngân hàng chuyển đổi số chuyên ngành và hoàn thiện thể chế.

- **Đối với các địa phương**: Các địa phương đã cơ bản xác định nhiệm vụ, sản phẩm gắn với thế mạnh, được chia thành 02 nhóm, cụ thể: (1) Nhóm công nghệ mới, công nghệ cao và công nghiệp công nghệ, gồm 13 địa phương; (2) Nhóm nông nghiệp, lâm nghiệp và kinh tế sinh học, gồm 20 địa phương.

[27] Quyết định số 21/2026/QĐ-TTg ngày 30/4/2026; Quyết định số 808/QĐ-TTg ngày 06/5/2026

Nhìn chung, cơ bản đã hình thành đầy đủ các cấu phần nền tảng cho phát triển CNCL; phần lớn các bài toán CNCL đang trong quá trình xây dựng, lựa chọn, thẩm định hoặc chuẩn bị đặt hàng; số nhiệm vụ chuyển sang thử nghiệm, tạo sản phẩm và đưa ra thị trường còn ít. Việc chuyển bài toán lớn thành nhiệm vụ có sản phẩm cụ thể, doanh nghiệp dẫn dắt, đơn vị sử dụng và nguồn lực bảo đảm còn chậm. Các cơ chế về đặt hàng, tài chính, đồng đầu tư, mua sản phẩm đầu tiên, thử nghiệm, kiểm định và chứng nhận còn chưa đồng bộ. Kết quả đến nay chủ yếu mới tạo được khung ưu tiên và tổ chức triển khai, chưa đủ cơ sở đánh giá đóng góp thực chất đối với tăng trưởng, năng suất và khả năng tự chủ công nghệ. Thời gian còn lại của năm 2026 là không nhiều, do đó các cơ quan được giao nhiệm vụ, nhất là các bộ chủ trì cần khẩn trương vào cuộc, huy động nguồn lực để đạt được mục tiêu đề ra.

2. Về hạ tầng đào tạo, nghiên cứu (viện - trường - phòng thí nghiệm)

Hạ tầng nghiên cứu trên cả nước cơ bản vẫn ở tình trạng phân tán, thiếu và yếu, trang thiết bị đã cũ, lạc hậu, thiếu đồng bộ, không có nguồn lực duy trì và phát triển, phần lớn phục vụ đào tạo, số phòng thí nghiệm chuyên sâu cho công nghệ chiến lược còn ít hoặc không sử dụng được. Theo rà soát từ giữa năm 2025, cả nước có **16** phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia (**04** phòng cần điều chỉnh toàn diện); khối cơ sở giáo dục đại học thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo có **184** phòng thí nghiệm có mức đầu tư **10** tỉ đồng trở lên. Hệ thống phòng thí nghiệm chưa được tổ chức thành mạng lưới đủ mạnh, liên thông và dùng chung để phục vụ các nhiệm vụ lớn. Trước thực trạng đó, Ban Chỉ đạo đã yêu cầu hình thành tối thiểu 09 hạ tầng dùng chung, 03 không gian thử nghiệm thực tế gắn với 03 địa phương *(tại Chương trình 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026)*.

Đến nay, Bộ Khoa học và Công nghệ đang hoàn thiện *Đề án Phát triển hệ thống trung tâm nghiên cứu, thử nghiệm và phòng thí nghiệm quốc gia cho các công nghệ chiến lược* theo hướng rà soát, tái cấu trúc, đầu tư tập trung, gắn với thử nghiệm, kiểm định, phát triển sản phẩm và thương mại hoá. ***Một số mô hình hạ tầng nghiên cứu gắn với hợp tác quốc tế và lợi thế đặc thù đã được định hình***: **(1)** Đại học Bách khoa Hà Nội đang xây dựng Không gian Đổi mới sáng tạo liên ngành 10.000 m², là không gian vật lý nền tảng, nơi các viện nghiên cứu liên ngành, các phòng thí nghiệm hỗn hợp, studio sáng tạo, không gian làm việc chung, doanh nghiệp đối tác cùng tồn tại, tương tác và bổ trợ lẫn nhau; **(2)** Tỉnh Gia Lai duy trì Trung tâm Quốc tế Khoa học và Giáo dục liên ngành (ICISE) và Viện Nghiên cứu Khoa học và Giáo dục Liên ngành (IFIRSE) với bốn hướng nghiên cứu cơ bản (lượng tử, neutrino, thiên văn, lý - sinh); **(3)** Thành phố Đà

Nẵng thu hút dự án Phòng thí nghiệm kết hợp sản xuất công nghệ đóng gói tiên tiến vi mạch bán dẫn (Lab-Fab) với tổng vốn 1.800 tỉ đồng. Các mô hình này góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng gắn với công nghệ chiến lược…

3. Về hoạt động của doanh nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo

Theo báo cáo phân tích, đánh giá từ Bộ Khoa học và Công nghệ[28]:

(1) Về cơ cấu và quy mô: Đến nay, cả nước có hơn **81** nghìn doanh nghiệp. Trong đó, doanh nghiệp công nghệ số (ICT) chiếm quy mô lớn nhất với **78.370** doanh nghiệp. Các nhóm còn lại khá khiêm tốn: doanh nghiệp nghiên cứu phát triển là **1.901**, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo là **508**, doanh nghiệp khoa học công nghệ là **260** và doanh nghiệp công nghệ cao là **32**. *Phần đông các doanh nghiệp hiện nay nằm trong nhóm có mức độ đổi mới sáng tạo và khả năng làm chủ công nghệ chưa cao, còn các nhóm "lõi" tạo ra tri thức và công nghệ nguồn (R&D, công nghệ cao) là rất ít. Hệ sinh thái đang tăng nhanh về "lượng" nhưng dư địa cải thiện "chất" còn rất lớn.*

(2) Theo loại hình kinh tế: Khu vực tư nhân chiếm chủ đạo với **75.147** doanh nghiệp (chiếm 92,7%), khu vực FDI với **5.807** doanh nghiệp (chiếm 7,2%), khu vực nhà nước chỉ 117 doanh nghiệp (chiếm 0,1%). *Cần tập trung nâng cao năng lực, khả năng làm chủ công nghệ và sức cạnh tranh cho khối tư nhân, đồng thời phát huy vai trò "đầu kéo" của khối FDI trong chuyển giao công nghệ.*

(3) Về trạng thái: Có 53.086 doanh nghiệp đang hoạt động, 22.148 doanh nghiệp không hoạt động tại địa chỉ đăng ký, 5.238 doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh. **Về xu hướng**: Doanh nghiệp ICT tăng trưởng ổn định (từ 71.580 năm 2024 lên 78.370 vào Quý II/2026, tăng 9,5%), trong đó doanh nghiệp dịch vụ công nghệ số và doanh nghiệp phần mềm tăng tích cực, doanh nghiệp nội dung số có dấu hiệu thu hẹp. Trong 2 Quý đầu năm 2026, có hơn 4.200 doanh nghiệp ICT thành lập mới. *Một tỉ lệ không nhỏ doanh nghiệp gặp khó khăn trong duy trì hoạt động ổn định hoặc chưa bảo đảm thông tin đăng ký thực tế, cho thấy độ bền và tính ổn định của khu vực này còn hạn chế dù số lượng thành lập mới vẫn tăng tích cực trong Quý I-II/2026.*

(4) Về doanh thu: Nhóm doanh nghiệp phần cứng chiếm tỉ trọng lớn (khoảng 85,6%). Còn phần mềm (3,1%), nội dung số (1,5%), dịch vụ số (12,4%) - những lĩnh vực có giá trị gia tăng và hàm lượng tri thức cao lại đóng

[28] Theo Công văn số 4606/BKHCN-TTTK ngày 27/6/2026.

góp tỉ trọng rất nhỏ. Điều này cho thấy tăng trưởng hiện dựa nhiều vào gia công, lắp ráp của khối FDI (dẫn đầu là Samsung, LG) hơn là vào năng lực sáng tạo nội sinh; đối với doanh nghiệp công nghệ cao, FDI chiếm tới 81,3%. Một số doanh nghiệp tiêu biểu đã có sản phẩm đưa ra thị trường và một số đã xuất khẩu ra khu vực và thế giới (doanh nghiệp nội địa và FDI tại Việt Nam)[29].

Từ phân tích nêu trên cho thấy, cần hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ (nhất là doanh nghiệp nghiên cứu phát triển, công nghệ cao, khởi nghiệp sáng tạo); thu hút FDI vào công nghệ cao, công nghệ chiến lược và tăng liên kết với doanh nghiệp trong nước; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia sâu vào chuỗi giá trị; khuyến khích đầu tư R&D và thương mại hoá kết quả nghiên cứu; đồng thời hoàn thiện chế độ báo cáo, hệ thống chỉ tiêu thống kê và kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ sở chuyên ngành phục vụ công tác quản lý và hoạch định chính sách.

4. Về công tác xác lập quyền sở hữu trí tuệ (sở hữu công nghiệp-SHCN)

Năm 2025, nhìn chung có sự tăng trưởng: đã tiếp nhận hơn 165,3 nghìn đơn (tăng 8,3% so với năm 2024); xử lý hơn 251,6 nghìn đơn (tăng 75,6%); cấp hơn 83,3 nghìn văn bằng bảo hộ (tăng 55,4%). Trong đó, số lượng đơn đăng ký sáng chế của chủ thể Việt Nam tăng 36,4%, số lượng văn bằng bảo hộ được cấp tăng 86,6% so với năm 2024. Toàn bộ đơn tồn và quá hạn giai đoạn trước 2025 đã được xử lý dứt điểm. **Trong 6 tháng đầu năm 2026**, tiếp nhận hơn 83,6 nghìn đơn (tăng 14,8% so với cùng kỳ năm 2025); xử lý 106,6 nghìn đơn (tăng 10,5%); cấp 35,5 nghìn văn bằng (giảm 12,3% so với cùng kỳ). Trong đó, số lượng đơn đăng ký sáng chế của chủ thể Việt Nam tăng 32,4% so với cùng kỳ năm 2025. Qua thống kê cho thấy có sự tăng trưởng cao ở các công nghệ mới như AI, điện toán đám mây, Blockchain, an ninh mạng, robot và tự động hoá…; song còn hạn chế ở lĩnh vực y-sinh học tiên tiến[30].

Về chuyển nhượng quyền sở hữu**: **Năm 2025, có 2.517 đối tượng SHCN của Việt Nam được chuyển nhượng quyền sở hữu (tăng 107,3% so với năm 2024).

---

[29] như: VNPT; Viettel IDC; VinIT (đã sáp nhập VinBigData); VNG; FPT Software; Vbee; CMC; Cinnamon AI; Filum AI; KMS Technology; Abivin; Olli Technology; JobHopin; Mfast; OKXE; Infoplus; Movian AI (Qualcomm); Google for Startups (Chương trình VN); Amazon Global Selling (VN); Torus AI (Chi nhánh Pháp tại VN); Cốc Cốc; Trusting Social; MISA (AMIS OneAI).

[30]Từ 30/6/2025 đến 31/5/2026, tổng số đơn đăng ký sáng chế/giải pháp hữu ích liên quan đến các nhóm công nghệ chiến lược của chủ thể Việt Nam tăng 29%; số VBBH tăng 48%. Một số nhóm có số đơn nộp nhiều và tăng trưởng cao: trí tuệ nhân tạo, bản sao số, thực tế ảo/thực tế tăng cường (đơn tăng 22%; bằng tăng 42%); điện toán đám mây, lượng tử, dữ liệu lớn (đơn tăng 24%; bằng tăng 68%); blockchain (đơn tăng 46%; bằng tăng 78%); an ninh mạng (đơn tăng 71%; bằng tăng 60%); robot và tự động hoá (đơn tăng 45%; bằng tăng 53%); hàng không - vũ trụ và năng lượng (đơn tăng 61%; bằng tăng 78%); năng lượng và vật liệu tiên tiến (đơn tăng 55%; bằng tăng 50%); nhóm có tỉ lệ đơn nộp và gia tăng thấp là y sinh học tiên tiến (số đơn tăng 26%; số bằng tăng 16%).

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 09/6/2026, có 1.608 đối tượng được chuyển nhượng quyền sở hữu (tăng gần 3,5 lần so với cùng kỳ). Quyền sở hữu trí tuệ (sau khi được bảo hộ) đã góp phần phát triển kinh tế xã hội, gia tăng giá trị hàng hoá và dịch vụ cho nền kinh tế, tạo ra sản phẩm dịch vụ và đóng góp vào GDP chung[31].

Hiện nay việc khai thác thương mại quyền sở hữu trí tuệ mới chỉ thống kê, đánh giá được một phần thông qua số liệu về chuyển quyền sở hữu và chuyển giao quyền sử dụng, chưa có giải pháp thống kê toàn diện các giao dịch quyền sở hữu trí tuệ. Các dịch vụ hỗ trợ trung gian như môi giới, tư vấn tài chính, thẩm định giá… chưa phát triển đồng bộ dẫn tới hoạt động thương mại hoá còn chậm và chưa đạt được kỳ vọng của các chủ thể quyền.

5. Về Cổng sáng kiến KHCN và Sàn giao dịch KHCN

Ngay từ đầu năm 2025, Ban Chỉ đạo Trung ương đã có chỉ đạo về việc thúc đẩy xây dựng và tạo hành lang pháp lý cho Cổng Sáng kiến và Sàn giao dịch KHCN, hướng đến việc hỗ trợ các ý tưởng, giải pháp KHCN có tiềm năng và thương mại hoá sản phẩm. Một số kết quả đến nay như sau:

Cổng Sáng kiến được vận hành với toàn bộ quy trình trực tuyến; đồng thời tích hợp quy trình bảo hộ SHTT. Năm 2025 tiếp nhận 22 sáng kiến đột phá, 29 đề xuất công nghệ chiến lược, 53 sáng kiến thường, 971 đề xuất tài trợ nghiên cứu và hỗ trợ 310 đề xuất. Lũy kế đến tháng 5/2026, đã tiếp nhận 67 hồ sơ sáng kiến đột phá, trong đó 5 tháng đầu năm 2026 tiếp nhận mới 40 hồ sơ.

Sàn giao dịch KHCN đã kết nối 14 sàn địa phương, tập hợp 4.800 sản phẩm công nghệ (tăng khoảng 300 so với đầu năm 2026), 136 nhu cầu tìm mua, 306 tổ chức và 184 chuyên gia tư vấn. Kết quả chủ yếu phản ánh quy mô tiếp nhận, giới thiệu, kết nối; các dịch vụ định giá, kiểm định, tài chính, giao dịch và hậu giao dịch chưa hình thành chuỗi liên thông; số hợp đồng chuyển giao, sản phẩm thương mại còn rất hạn chế. Việc chuyển giao công nghệ trên các sàn đã có, nhưng việc mua bán còn ít và xuất khẩu chưa có.

Ở cấp địa phương: Thành phố Hồ Chí Minh đã vận hành Sàn Giao dịch công nghệ Techport phiên bản mới, tích hợp gần 25.000 công nghệ, 2.500 đơn vị cung ứng, 1.100 chuyên gia, 700 nhu cầu đối tác; hình thành hệ sinh thái với

[31]Ví dụ: Các nhãn hiệu của kem KIDO đang được bảo hộ đã được định giá khoảng hơn 5.000 tỉ đồng khi chuyển nhượng cổ phần. Các sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn đã tạo nên các hàng hoá, dịch vụ mới (nghiên cứu của Viện Sở hữu trí tuệ: ngành chế biến, chế tạo có sử dụng nhiều sáng chế, giải pháp hữu ích đã đóng góp 9,42% GDP của Việt Nam năm 2010); Chỉ dẫn địa lý cam Cao Phong sau khi được bảo hộ 2 năm đã tăng giá lên gấp 3 lần so với trước khi được bảo hộ năm 2014, đồng thời mở rộng diện tích vùng trồng.

50 tập đoàn lớn, 350 doanh nghiệp công nghệ cao, hơn 3.000 sản phẩm, 150 viện trường, 200 tổ chức dịch vụ, 33 tổ chức sở hữu trí tuệ và 32 tổ chức tài chính. Riêng 6 tháng đầu năm 2026, Sàn đã hỗ trợ ký 33 hợp đồng chuyển giao công nghệ và mua bán thiết bị trị giá hơn 28 tỉ đồng, cho thấy mô hình gắn kết nhu cầu doanh nghiệp với tư vấn, chuyển giao và thương mại hoá công nghệ là hướng đi hiệu quả.

6. Về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao

Hệ thống cơ sở chính trị, pháp lý đã được hoàn thiện tương đối đầy đủ với Kết luận số 205-KL/TW ngày 07/11/2025 của Bộ Chính trị về giải pháp đột phá trong tuyển dụng, sử dụng và đãi ngộ cán bộ, trong đó có cơ chế đặc thù thu hút chuyên gia hàng đầu về KHCN, ĐMST và an ninh mạng vào khu vực công, tạo nền tảng để thu hút, sử dụng và phát triển đội ngũ nhân lực KHCN, ĐMST, CĐS. Cùng với các Nghị định số 231/2025/NĐ-CP, 249/2025/NĐ-CP, 263/2025/NĐ-CP và 179/2026/NĐ-CP, Quyết định số 2103/QĐ-BKHCN ngày 13/4/2026 tạo đột phá về đãi ngộ thông qua cơ chế thoả thuận lương, thưởng, hỗ trợ sinh hoạt, chăm sóc sức khoẻ, ưu đãi tuyển dụng và phát triển nhóm nghiên cứu mạnh.

Công tác đào tạo nhân lực STEM tiếp tục đạt nhiều kết quả tích cực, với hơn 771 nghìn người học (chiếm 29% quy mô giáo dục đại học), trong đó hơn 475 nghìn người học chính quy thuộc 15 nhóm ngành ưu tiên theo Nghị định số 179/2026/NĐ-CP. Nghị định đã chuyển mạnh từ hỗ trợ cơ sở đào tạo sang hỗ trợ trực tiếp người học thông qua học bổng từ 3,7-8,4 triệu đồng/tháng cho 109 ngành đào tạo thuộc 15 nhóm ngành ưu tiên. Dự kiến năm tuyển sinh 2026 có khoảng 30-32 nghìn sinh viên được hưởng học bổng; riêng khoá tuyển sinh 2025 có khoảng 22,2 nghìn sinh viên đủ điều kiện với kinh phí khoảng 350 tỉ đồng trong 4 tháng cuối năm 2026.

Bên cạnh đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt 90 chương trình đào tạo kỹ sư, thạc sĩ tài năng và 59 chương trình vi mạch bán dẫn; Bộ Khoa học và Công nghệ triển khai chương trình hỗ trợ nghiên cứu sinh xuất sắc. Khung chính sách thu hút nhân tài, Tổng công trình sư, Kiến trúc sư trưởng đã được mở rộng, nhưng kết quả thực hiện còn ít; chính sách chưa gắn đồng bộ với nhiệm vụ lớn, điều kiện nghiên cứu, đãi ngộ theo kết quả và cơ chế giữ chân; hạn chế lớn nhất của hệ thống giáo dục đại học là đào tạo, nghiên cứu và ĐMST vẫn được tổ chức tách rời, chưa thành chuỗi giá trị thống nhất từ đào tạo đến chuyển giao, thương mại hoá.

7. Về phát triển Mô hình hợp tác "3 Nhà" và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo

Năm 2025, Việt Nam duy trì vị trí xếp hạng **44/139** quốc gia về Chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII), WIPO đánh giá Việt Nam có chỉ số ĐMST vượt trội so với mức độ phát triển kinh tế trong 15 năm liên tiếp, tạo nền tảng vững chắc để bứt phá về năng lực hấp thụ công nghệ. **Trong Quý III/2025**, Ban Chỉ đạo Trung ương đã giao nhiệm vụ cho 4 đại học, 3 địa phương và các bộ, ngành nhằm thúc đẩy mô hình hợp tác "3 Nhà" (Nhà nước - Nhà trường - Doanh nghiệp), vốn đã chứng minh tính hiệu quả tại nhiều quốc gia tiên tiến. Để tạo nền tảng pháp lý cho mô hình này, Chính phủ đã ban hành một số nghị định[32]; Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành hướng dẫn triển khai[33]. Đồng thời, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã trình Thủ tướng Chính phủ Đề án thúc đẩy hiệu quả mô hình hợp tác 3 nhà trong giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp, nhằm hình thành cơ chế liên kết chiến lược, bền vững giữa đào tạo, nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và nhu cầu phát triển của doanh nghiệp, địa phương.

Đến nay, nhiều địa phương và đơn vị trong nước đã có kết quả cụ thể như: **(1)** Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ký kết hợp tác với Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh và Đại học Bách khoa Hà Nội tập trung đào tạo nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu công nghệ chiến lược và xây dựng hạ tầng nghiên cứu chung; các đại học lớn đã ban hành kế hoạch thực hiện; **(2)** Thành phố Hà Nội hình thành khung chính sách cho trung tâm đổi mới sáng tạo, quỹ đầu tư mạo hiểm[34] và sàn giao dịch công nghệ; **(3)** Thành phố Hồ Chí Minh đưa Trung tâm khởi nghiệp sáng tạo vào vận hành; thí điểm thương mại hoá 54 sản phẩm công nghệ với tổng nguồn lực hơn 500 tỉ đồng trong đó vốn ngoài ngân sách chiếm trên 50%; **(4)** Thành phố Đà Nẵng đã hình thành mạng lưới gồm 03 trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp, 12 vườn ươm, 08 không gian làm việc chung, 06 quỹ đầu tư và khoảng 200 doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; **(5)** Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia đã hỗ trợ hơn 300 doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và 200 doanh nghiệp lĩnh vực AI; hình thành 15 mạng lưới tại 22 quốc gia, vùng lãnh thổ với hơn 2.000 thành viên; **(6)** Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh có 104 văn bản hợp tác, hơn 310 hoạt động và khoảng 234 tỉ đồng huy động từ đối tác; **(7)** Đại học Quốc gia Hà Nội hợp tác với 138 doanh

---

[32] Nghị định số 125/2026/NĐ-CP về nhóm nghiên cứu, trung tâm đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp khởi nguồn, chuyển giao và thương mại hoá trong cơ sở giáo dục đại học; Nghị định số 159/2026/NĐ-CP về giảng viên đồng cơ hữu; Nghị định 180/2025/NĐ-CP thiết lập khuôn khổ pháp lý cho hợp tác công - tư trong KHCN và ĐMST, quy định rõ cơ chế đồng tài trợ, quyền sở hữu, sở hữu trí tuệ, dữ liệu và phân chia lợi ích.

[33] Công văn số 2272/BGDĐT-KHCNTT ngày 29/4/2026.

[34] Hà Nội ban hành 07 nghị quyết đặc thù thiết lập Quỹ đầu tư mạo hiểm Thành phố trị giá 600 tỉ đồng để đầu tư vốn mồi cho các doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ.

nghiệp, giá trị đặt hàng nghiên cứu gần 128 tỉ đồng; 6 tháng đầu năm 2026 đạt hơn 96 tỉ đồng và đã làm việc với 235 đối tác, góp phần thúc đẩy thương mại hoá kết quả nghiên cứu, giải quyết các bài toán thực tiễn của doanh nghiệp và địa phương...

Bên cạnh đó, hợp tác quốc tế đã tạo dấu mốc quan trọng: Tập đoàn NVIDIA (Hoa Kỳ) ký thoả thuận với Chính phủ thành lập Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển trí tuệ nhân tạo và Trung tâm Dữ liệu AI tại Việt Nam, đồng thời mua lại Công ty VinBrain của Tập đoàn Vingroup; Thành phố Hồ Chí Minh lựa chọn 06 tổ chức KHCN hình thành các trung tâm nghiên cứu xuất sắc với tổng quy mô đầu tư khoảng 600 tỉ đồng. Tập đoàn G42 (UAE) cùng liên danh nhà đầu tư trong nước ký kết thoả thuận khung phát triển hạ tầng trung tâm dữ liệu siêu quy mô tại Thành phố Hồ Chí Minh với tổng giá trị đầu tư lên tới 2 tỉ USD. Những kết quả này đưa Việt Nam bước đầu tham gia mạng lưới nghiên cứu, phát triển trí tuệ nhân tạo toàn cầu.

Nhìn chung Mô hình hợp tác 3 Nhà và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo đã có một số kết quả bước đầu, nhưng vẫn còn những hạn chế, cần thu hút hợp tác thực chất, hiệu quả hơn và thúc đẩy sự tham gia của các bên, hướng tới các sản phẩm thực tiễn, xuất khẩu được. Bên cạnh đó, năng lực, hạ tầng nghiên cứu còn hạn chế và mục tiêu, lợi ích (sở hữu trí tuệ, thương mại hoá...) giữa các bên tham gia là vấn đề cần được quy định rõ, tạo cơ sở liên kết giữa các bên.

8. Về phát triển khu công nghệ cao, đô thị thông minh

- Về Khu công nghệ cao: Cả nước đã thành lập **06** khu công nghệ cao[35] với tổng diện tích khoảng 4.697,58 ha[36], trong đó **04** khu được thành lập trước đã cơ bản hình thành hạ tầng và thu hút đầu tư; Khu công nghệ cao sinh học Hà Nội và Khu công nghệ cao Hà Nam mới thành lập, đang hoàn thiện các điều kiện triển khai. Hành lang pháp lý cơ bản được quy định từ Luật Công nghệ cao (sửa đổi) năm 2025, Nghị định 10/2024/NĐ-CP đến các chính sách đặc thù như Nghị định 74/2017/NĐ-CP và Luật Thủ đô 2024.

Một số kết quả nổi bật của địa phương: **(1)** TP. Hồ Chí Minh, năm 2025, Khu công nghệ cao đạt giá trị sản xuất 23 tỉ USD (tăng 14,6%), xuất khẩu 20,5 tỉ USD (giảm 1,1%), nhập khẩu 19 tỉ USD (tăng 2,2%). Sáu tháng đầu 2026, sản xuất 7,7 tỉ USD (giảm 20,9%), xuất khẩu 7,2 tỉ USD (giảm 25,6%), nhập khẩu

---

[35] khu công nghệ cao Hoà Lạc, diện tích 1.586 ha; khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 913 ha; khu công nghệ cao Đà Nẵng, diện tích 1.128 ha; khu công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai, diện tích 207,8 ha; khu công nghệ cao sinh học Hà Nội, diện tích 199,03ha; khu công nghệ cao Hà Nam, diện tích 663,19 ha.

[36] Gồm: Hoà Lạc 1.586 ha; Thành phố Hồ Chí Minh 913 ha; Đà Nẵng 1.128 ha; công nghệ sinh học Đồng Nai 207,8 ha; công nghệ cao sinh học Hà Nội 199,03 ha; Hà Nam 663,19 ha.

6,2 tỉ USD (giảm 30,8%). Lũy kế đến nay, sản xuất đạt 201,2 tỉ USD, xuất khẩu 190,5 tỉ USD, nhập khẩu 172,6 tỉ USD; **(2)** Thành phố Đà Nẵng đang triển khai Dự án Khu thương mại tự do thông minh; thí điểm mô hình bản sao số trong quy hoạch đô thị và triển khai Cảng thông minh Liên Chiểu; **(3)** Thành phố Hà Nội đã hợp tác với FPT khởi công dự án Khu Công viên Công nghệ số và hỗn hợp rộng 600 ha, tổng vốn đầu tư 50.000 tỉ đồng, đáp ứng nhu cầu làm việc của 60.000 chuyên gia, kỹ sư công nghệ số, đổi mới sáng tạo và lao động phụ trợ khi hoàn thành.

Nhìn chung, mạng lưới khu công nghệ cao được mở rộng, có chuyển biến, nhưng hiệu quả phát triển chưa đồng đều; công tác giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng còn chậm; hệ sinh thái nghiên cứu, thử nghiệm và chuyển giao công nghệ đang tiếp tục hoàn chỉnh.

- Về đô thị thông minh (ĐTTM): Việc phát tiển ĐTTM được Ban Chỉ đạo Trung ương quan tâm chỉ đạo ngay từ đầu năm 2025, đến nay hệ thống quy định, tiêu chuẩn, kiến trúc và hướng dẫn triển khai ĐTTM đã được ban hành, bổ sung (gồm quy định về phát triển ĐTTM, kiến trúc ICT, bản sao số và mô hình trung tâm giám sát, điều hành[37]...).

Một số địa phương đã vận hành trung tâm điều hành thông minh và các ứng dụng phục vụ người dân, bước đầu hình thành các dịch vụ quản lý, tương tác và cảnh báo đô thị[38], điển hình như Thành phố Hà Nội đưa vào vận hành ứng dụng "iHanoi" làm đầu mối thống nhất để người dân phản ánh hiện trường, tra cứu thủ tục, quy hoạch, giao thông, y tế và thanh toán; đồng thời xây dựng Kho dữ liệu dùng chung và triển khai Hồ sơ sức khoẻ điện tử toàn Thành phố tích hợp với iHanoi và VNeID. Trung tâm điều khiển giao thông được đưa vào vận hành, kết nối 1.837 camera trí tuệ nhân tạo phục vụ giám sát, xử lý vi phạm và điều khiển tín hiệu, giúp giảm khoảng 31% thời gian di chuyển tại các nút thử nghiệm.

Nhìn chung, chuyển biến trong triển khai ĐTTM chủ yếu là mở rộng hạ tầng và từng bước thống nhất cách thức triển khai. Tuy nhiên, dữ liệu và hệ thống còn phân tán, khả năng liên thông hạn chế; danh mục ưu tiên, nguồn lực đầu tư và chỉ tiêu đánh giá hiệu quả chưa rõ. Kết quả chủ yếu được phản ánh

---

[37] Nghị định số 269/2025/NĐ-CP; Thông tư số 03/2026/TT-BXD; Quyết định số 1713/QĐ-BKHCN ngày 11/3/2026 ban hành Khung kiến trúc ICT phát triển đô thị thông minh quốc gia phiên bản 2.0; Văn bản số 2552/BKHCN-CĐSQG ngày 23/4/2026 hướng dẫn xây dựng và ứng dụng bản sao số trong quản lý phát triển đô thị.

[38] Đến tháng 6/2026, iHanoi có trên 6,2 triệu tài khoản; IOC Đà Nẵng khai thác hơn 30 nhóm dịch vụ thông minh, khoảng 250 loại số liệu, biểu đồ và 60 loại cảnh báo.

qua số lượng nền tảng, dữ liệu và tiện ích, chưa lượng hoá đầy đủ tác động đối với dự báo, ra quyết định, chi phí quản lý và chất lượng phục vụ.

9. Về triển khai trí tuệ nhân tạo (AI)

Ngay từ thời điểm Quý III/2025, Ban Chỉ đạo Trung ương đã có chủ trương, định hướng về việc thúc đẩy phát triển AI trong chuyển đổi số quốc gia cũng như phát triển kinh tế xã hội: Tại **Quy định số 05-QĐ/BCĐTW** ngày 27/8/2025 đề ra mục tiêu hình thành tài nguyên số quốc gia chung, sử dụng dữ liệu, công nghệ số và trí tuệ nhân tạo làm động lực phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; tại **Thông báo số 45-TB/TGV** ngày 30/9/2025 định hướng phát triển và ứng dụng AI là nhiệm vụ chiến lược, mang tính quyết định để Việt Nam không bị tụt hậu trong cuộc cạnh tranh toàn cầu. Đến nay, Bộ Khoa học và Công nghệ cùng các cơ quan đã tham mưu ban hành Luật Chuyển đổi số, Luật Trí tuệ nhân tạo, các văn bản hướng dẫn và đang trình Chính phủ dự thảo Nghị định về Quỹ Phát triển trí tuệ nhân tạo quốc gia, hoàn thiện dự thảo Chiến lược quốc gia về trí tuệ nhân tạo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, những văn bản này tạo khung pháp lý để thúc đẩy các sản phẩm, dịch vụ AI phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Việc ứng dụng AI đã bước đầu triển khai trong một số hoạt động quản lý, điều hành, cung cấp dịch vụ: Các ứng dụng gồm trợ lý ảo, chatbot, phân tích văn bản, dự báo, nhận dạng hình ảnh, giám sát giao thông và hỗ trợ chuyên môn trong các lĩnh vực tài chính, y tế, giáo dục, năng lượng, quản lý đô thị *(Văn phòng Trung ương Đảng, Văn phòng Quốc hội, Bộ Tài chính, Kiểm toán Nhà nước, Toà án nhân dân tối cao, Thành phố Hà Nội, tỉnh Gia Lai, Thái Nguyên...).* Việc phát triển AI được một số doanh nghiệp quan tâm, đầu tư: Tập đoàn FPT hợp tác với Tập đoàn NVIDIA đầu tư khoảng 200 triệu USD xây dựng Nhà máy trí tuệ nhân tạo, cung cấp hạ tầng tính toán và trên 20 sản phẩm AI tạo sinh; các doanh nghiệp Viettel, VNPT, VinAI, Zalo, CMC đang phát triển mô hình ngôn ngữ lớn tiếng Việt.

So với đầu năm 2025, phạm vi ứng dụng được mở rộng và đã xuất hiện một số mô hình gắn với quy trình nghiệp vụ thực tế. Tuy nhiên, mức độ triển khai chưa đồng đều, phần lớn ứng dụng còn tập trung vào tra cứu, tổng hợp, nhận dạng; số quy trình được thiết kế lại trên nền tảng AI, triển khai ở quy mô lớn và lượng hoá được hiệu quả còn ít; dữ liệu chuyên ngành phân tán, chất lượng chưa bảo đảm, hạ tầng tính toán và nhân lực chuyên sâu còn hạn chế. Phần lớn doanh nghiệp Việt Nam vẫn phụ thuộc vào các mô hình AI nước ngoài, kéo theo chi phí lớn, phụ thuộc công nghệ và rủi ro về dữ liệu. Cần sớm

ban hành khung pháp lý theo hướng xây dựng AI Sandbox cho các công nghệ mới, khung đạo đức và tiêu chuẩn AI Việt Nam, ưu tiên mua sắm công đối với các sản phẩm AI trong nước; xây dựng tiêu chuẩn đánh giá AI đáng tin cậy; đồng thời áp dụng cơ chế đầu tư và nghiệm thu linh hoạt đối với các chương trình nghiên cứu AI, phù hợp với đặc thù đổi mới sáng tạo.

10. Về phát triển kinh tế dữ liệu

Chương trình hành động của Ban Chấp hành Trung ương thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Chương trình số 02-CTr/BCĐTW của Ban Chỉ đạo Trung ương đã giao một số nhiệm vụ cho Bộ Công an trong việc xây dựng hành lang pháp lý cho phát triển kinh tế dữ liệu và sàn giao dịch dữ liệu *(Khung Kinh tế dữ liệu quốc gia; cơ chế, tổ chức hoạt động của Sàn dữ liệu; cơ chế, chính sách phát triển kinh tế dữ liệu; xây dựng, triển khai Đề án phát triển kinh tế dữ liệu, công nghiệp dữ liệu)*: Đến nay Bộ Công an đang xây dựng Đề án phát triển kinh tế dữ liệu, công nghiệp dữ liệu; cơ chế đặc thù cho hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu và quy định về Sàn dữ liệu; dự kiến sớm vận hành chính thức Sàn dữ liệu nhằm thúc đẩy thị trường dữ liệu.

Một số mô hình khai thác dữ liệu đã được triển khai trong y tế, giao thông, ngân hàng, thuế và an sinh xã hội, chủ yếu dựa trên dữ liệu dân cư, căn cước và định danh điện tử, bước đầu hỗ trợ xác thực, giảm thủ tục và mở rộng dịch vụ số. So với đầu năm 2025, dữ liệu đã được tái sử dụng rộng hơn trong các quy trình liên ngành. Tuy nhiên, hoạt động mở dữ liệu, phát triển sản phẩm, dịch vụ và doanh nghiệp dữ liệu còn hạn chế; giá trị kinh tế tạo ra chưa được lượng hoá đầy đủ. Bên cạnh đó, chất lượng và khả năng liên thông dữ liệu chưa đồng đều; tiêu chuẩn, từ điển dữ liệu, quyền khai thác, định giá, chia sẻ lợi ích, bảo vệ và bảo đảm an toàn dữ liệu chưa đồng bộ. Kinh tế dữ liệu mới ở giai đoạn tạo lập các điều kiện nền tảng, chưa hình thành thị trường và động lực tăng trưởng rõ nét.

Từ khi Nghị quyết 57 ban hành đến hết năm 2025, công nghiệp công nghệ số đạt nhiều kết quả nổi bật: doanh thu toàn ngành ước 198 tỉ USD, tăng 26% so với năm 2024; đóng góp vào GDP khoảng 1.075.120 tỉ đồng, tăng 10%; lợi nhuận hơn 371.000 tỉ đồng, tăng 33%; nộp ngân sách gần 70.000 tỉ đồng, tăng 28%. Kim ngạch xuất khẩu phần cứng, điện tử đạt 178 tỉ USD, tăng 35%, khẳng định vai trò động lực tăng trưởng mới của ngành công nghệ số đối với nền kinh tế quốc gia.

Theo kinh nghiệm quốc tế, dữ liệu mở và liên thông có thể đóng góp thêm 1-2% GDP tại các nền kinh tế số phát triển, với quy mô và tốc độ số hoá của

Việt Nam, tiềm năng tương tự là có cơ sở. Như vậy, với quy mô GDP quốc gia ước đạt 800 tỉ vào năm 2030 thì kinh tế dữ liệu có thể đóng góp 8 - 16 tỉ USD, cao gấp nhiều lần tổng đầu tư xây dựng các CSDL quốc gia hiện tại. Để đạt được điều này cần các điều kiện dưới đây:

Điều kiện	Mô tả	Rủi ro nếu thiếu
1. Chất lượng dữ liệu 'đúng, đủ, sạch, sống'	Dữ liệu phải chính xác, đầy đủ, được cập nhật liên tục và có giá trị sử dụng thực tế	Dịch vụ số kém chất lượng, người dùng mất tin tưởng
2. Mở dữ liệu công có kiểm soát	Cơ chế rõ ràng về phí truy cập, điều kiện sử dụng, phân loại dữ liệu mở/đóng	Dữ liệu chỉ phục vụ quản trị, không kích hoạt được kinh tế tư nhân
3. API chuẩn hoá và sandbox	Sandbox thử nghiệm theo Nghị định 94/2025 cần nhân rộng sang y tế, BĐS, giáo dục	Startup không thể xây dịch vụ mới, tụt hậu so với khu vực
4. Bảo vệ dữ liệu cá nhân	Khung pháp lý bảo vệ quyền riêng tư đạt chuẩn quốc tế	Mất niềm tin, cản trở FDI trong lĩnh vực dữ liệu
5. Liên thông thực sự	Các CSDL phải kết nối và chia sẻ dữ liệu - không chỉ tồn tại độc lập trong từng bộ	Giá trị tổng hợp của hệ sinh thái 20 CSDL không được giải phóng
6. Nhân lực dữ liệu	Đủ nhân lực chuyên sâu về phân tích dữ liệu, AI, an ninh mạng, và quản trị dữ liệu	Hạ tầng dữ liệu vượt xa năng lực khai thác - lãng phí đầu tư

11. Về thực hiện nhiệm vụ KHCN nghiên cứu cơ bản và ứng dụng

Quy trình tiếp nhận, xét chọn, ký hợp đồng, nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ từng bước được số hoá, thời gian phê duyệt rút xuống trung bình khoảng 90 ngày. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia đang quản lý 1.268 nhiệm vụ; đối với các đợt tuyển chọn nhiệm vụ mới, đã tiếp nhận 2.007 hồ sơ, phê duyệt 426 nhiệm vụ và ký hợp đồng 132 nhiệm vụ.

Năm 2025, nghiên cứu cơ bản tiếp nhận 887 hồ sơ, ký hợp đồng 383 đề tài. Đối với nghiên cứu ứng dụng, đã tiếp nhận 628 hồ sơ, xét chọn 302 hồ sơ và ký hợp đồng 71 nhiệm vụ; nguồn vốn đối ứng huy động trên 330 tỉ đồng, với 36 doanh nghiệp tham gia. Một số chương trình đã tạo kết quả ứng dụng trong bảo tồn, khai thác nguồn gen, chuyển giao quy trình công nghệ và xây dựng mô hình tại địa phương.

So với đầu năm 2025, công tác quản lý nhiệm vụ đã được chuẩn hoá, rút ngắn thời gian và gắn hơn với sự tham gia của doanh nghiệp và yêu cầu ứng dụng. Tuy nhiên, kết quả ứng dụng sau nghiệm thu chưa rõ nét; nhiều kết quả mới dừng ở quy trình, giải pháp kỹ thuật hoặc nguyên mẫu. Điểm nghẽn chủ yếu là thiếu cơ chế nối tiếp từ nghiên cứu đến hoàn thiện công nghệ, thử nghiệm, kiểm định, sản xuất và thương mại hoá.

V- VỀ TÀI CHÍNH, KINH PHÍ CHO KHCN, ĐMST, CĐS

Nguồn lực tài chính cho KHCN, ĐMST, CĐS được tăng cường, bảo đảm ở mức 3% ngân sách nhà nước, lớn nhất trong 10 năm gần đây. Trong năm qua, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính đã tham mưu ban hành và trình cấp có thẩm quyền ban hành một số quy định, cơ chế, chính sách khơi thông nguồn lực tài chính phục vụ phát triển KHCN, ĐMST và CĐS, như: Luật Đầu tư năm 2025, Luật Chuyển đổi số, Nghị định số 45/2026/NĐ-CP, các văn bản quy định, hướng dẫn cho việc đăng ký, bố trí kinh phí cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ về KHCN, ĐMST, CĐS.

- **Về phân bổ:** Với tổng số kinh phí năm 2026 dành cho KHCN, ĐMST, CĐS là **103,43** nghìn tỉ đồng, đã phân bổ **84,86** nghìn tỉ đồng, còn hơn 18 nghìn tỉ đồng chưa giao.

- **Về dự toán giao**[39]: Trong số kinh phí đã phân bổ, đến ngày 17/6/2026, tổng số dự toán mới đạt **41,058** nghìn tỉ đồng, tương đương 39,7% so với tổng kinh phí (tăng 3,23 nghìn tỉ đồng so với báo cáo tháng 5/2026).

- **Về giải ngân**: Đến ngày 17/6/2026, tỉ lệ giải ngân chung cho KHCN, ĐMST, CĐS là: **23,35%** so với dự toán, trong đó, KHCN là 30,8% (7.583/24.616 tỉ đồng), ĐMST là 12,29% (76,5/622,5 tỉ đồng), CĐS là 12,17% (1.925/15.818 tỉ đồng). Các CSDL và nền tảng số chưa có số liệu giải ngân do các cơ quan đang tiến hành triển khai kinh phí được phân bổ ***(xem Hình 8 tại Phụ lục III kèm theo).***

Số liệu tại 2.032 xã cho thấy nguồn lực đã được bố trí cho cấp xã đã, nhưng việc triển khai giải ngân không đồng đều: 29 xã chưa giải ngân ở cả 03 trục; 569 xã chưa giải ngân KHCN; 167 xã chưa giải ngân ĐMST; 445 xã chưa có số giải ngân CĐS (có thể do chưa được giao dự toán, không có nhiệm vụ hoặc công tác cung cấp số liệu chưa đầy đủ) ***(Phụ lục VI kèm theo).***

---

[39] Theo Bộ Tài chính đây là số kinh phí đã có quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt nhiệm vụ, đi vào thực hiện

So với đầu năm 2025, quy mô ngân sách đã tăng rõ rệt và dự toán năm 2026 được giao ngay từ đầu năm, tạo điều kiện để các cơ quan chủ động triển khai. Tuy nhiên, khoảng cách giữa nguồn lực được bố trí, phân bổ chi tiết và số thực tế giải ngân còn lớn và sự phân bổ kinh phí cho 3 trụ cột KHCN - ĐMST - CĐS còn có sự chênh lệch khi ĐMST chiếm tỉ trọng rất thấp so với 2 trục còn lại là KHCN và CĐS.

Ở cấp địa phương: Một số địa phương đã chủ động bố trí và huy động nguồn lực vượt mức quy định như Thành phố Hà Nội bố trí 9.090 tỉ đồng cho KHCN, ĐMST, CĐS năm 2026 (đạt 4% chi ngân sách, vượt mức tối thiểu 3% của Nghị quyết 57), bảo đảm nguồn lực đến cấp xã Tỉnh Quảng Ninh thu hút các tập đoàn công nghệ với tổng vốn khoảng 2,01 tỉ USD và huy động Quỹ phát triển khoa học và công nghệ từ doanh nghiệp gần 1.000 tỉ đồng. Những kết quả này cho thấy dư địa lớn của việc huy động nguồn lực xã hội và ngân sách địa phương bên cạnh ngân sách trung ương.

VI- VỀ HỢP TÁC QUỐC TẾ

Hợp tác quốc tế tiếp tục được mở rộng, gắn với hoạt động đối ngoại cấp cao và nhu cầu phát triển công nghệ trong nước. Trong giai đoạn 2021-2025, có 100 cam kết, thoả thuận KHCN, ĐMST, CĐS được ký với các đối tác chiến lược toàn diện, đối tác chiến lược/đối tác chiến lược theo lĩnh vực, đối tác đặc biệt; có nội hàm hợp tác cụ thể, gắn với các lĩnh vực công nghệ chiến lược, công nghệ cao ưu tiên đầu tư và khuyến khích phát triển. Trong năm 2025, đã ký kết 45 cam kết, thoả thuận về KHCN, ĐMST, CĐS trong hoạt động đối ngoại của lãnh đạo chủ chốt. Riêng 06 tháng đầu năm 2026, đã ký 70 cam kết, thoả thuận liên quan đến KHCN, ĐMST, CĐS với các đối tác chiến lược[40], tham gia các hoạt động kết nối công nghệ[41], cho thấy sự chuyển dịch về chiều sâu của hợp tác, gia tăng tin cậy chính trị, giá trị chiến lược và mức độ gắn kết. Các cam kết, thoả thuận đang được cập nhật, theo dõi trên Hệ thống. Nội dung hợp tác được mở rộng từ trao đổi chính sách sang các công nghệ chiến lược và hạ tầng số.

---

[40] Cụ thể: Trung Quốc (05), Hoa Kỳ (05), Nga (01), Nhật Bản (04), Hàn Quốc (13), Ấn Độ (10), Sri Lanka (01), Singapore (25), Thái Lan (05), Philippines (01). Các cam kết, thoả thuận hợp tác tập trung vào nhiều lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ chiến lược ưu tiên phát triển của Việt Nam như: Hoa Kỳ (viễn thông, sinh học tiên tiến), Nga (điện hạt nhân), Trung Quốc (nghiên cứu chung, công nghệ số), Hàn Quốc (trí tuệ nhân tạo, điện hạt nhân, bán dẫn), Nhật Bản (vệ tinh, ICT), Ấn Độ (dược phẩm, tài chính số, đất hiếm), Singapore (bán dẫn, y sinh học, tài chính số).

[41] Một số hoạt động nổi bật của Lãnh đạo Cấp cao gồm: (i) Tiếp 40 tập đoàn, doanh nghiệp quốc tế là thành viên của Hội đồng kinh doanh châu Á; tiếp các doanh nghiệp hàng đầu của Mỹ (Google, Meta và Amazon) do Hội đồng Kinh doanh Mỹ - ASEAN (USABC) dẫn đầu thăm Việt Nam; (ii) Dự và phát biểu tại Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam - Ấn Độ, Đại học Thanh Hoa (Trung Quốc), Diễn đàn kinh tế Việt - Hàn, Diễn đàn Tầm nhìn vũ trụ Việt Nam - Nhật Bản 2026, Đối thoại doanh nghiệp Việt - Nhật…

Các hoạt động ngoại giao nghị viện cấp cao, đối thoại chính sách từ sớm, từ xa đã được thực hiện với các đối tác chiến lược như Hội đồng Kinh doanh Hoa Kỳ - ASEAN và Hiệp hội Doanh nghiệp châu Âu. Những hoạt động này không chỉ giúp tiếp thu kịp thời xu hướng công nghệ toàn cầu mà còn góp phần kiến tạo môi trường pháp lý thông thoáng, gia tăng tính tiên liệu của môi trường kinh doanh.

Một số hợp tác đã tạo kết quả bước đầu về thiết lập cơ sở nghiên cứu và phát triển (R&D), hỗ trợ năng lực nghiên cứu, đào tạo và chuẩn bị đầu tư[42], tuy nhiên, nhiều nội dung về công nghệ chiến lược vẫn ở giai đoạn thiết lập khuôn khổ, ký kết hoặc nghiên cứu khả năng hợp tác; nhiệm vụ mua, tiếp nhận và chuyển giao công nghệ tiên tiến chưa ghi nhận thương vụ hoàn tất. Đối với mục tiêu thu hút thêm ít nhất 03 tổ chức, doanh nghiệp công nghệ hàng đầu thế giới, hiện có 02 trường hợp *là* NVIDIA và Qualcomm về thiết lập Trung tâm nghiên cứu và phát triển và 01 trường hợp là thúc đẩy Tập đoàn G42 (UAE) cùng liên danh FPT Corporation và Việt Thái Group thiết lập quan hệ đối tác chiến lược thông qua việc ký thoả thuận hợp tác khung về phát triển năng lực AI có chủ quyền và hạ tầng điện toán đám mây tại Việt Nam; các trường hợp khác chủ yếu đang nghiên cứu, chuẩn bị đầu tư hoặc ký thoả thuận, chưa đủ cơ sở xác nhận đã đạt kết quả theo mục tiêu đề ra[43].

So với đầu năm 2025, quy mô, đối tác và lĩnh vực hợp tác đã được mở rộng, nhiều nội dung cụ thể hơn. Tuy nhiên, tỉ lệ thoả thuận chuyển thành dự án, vốn, công nghệ, nhân lực và sản phẩm chưa được lượng hoá đầy đủ; nhu cầu công nghệ trong nước, năng lực tiếp nhận và nguồn lực đối ứng còn hạn chế; cơ chế theo dõi, đôn đốc và đánh giá việc thực hiện các cam kết hợp tác quốc tế cần tiếp tục được hoàn thiện; hiệu quả khai thác các khuôn khổ hợp tác quốc tế cần tiếp tục được nâng cao.

Trong giai đoạn tới, hợp tác quốc tế về KHCN, ĐMST, CĐS cần chuyển mạnh từ ký kết thoả thuận sang tạo ra năng lực thật trong nước về R&D, nhân tài, dữ liệu, hạ tầng tính toán, chuyển giao công nghệ và thị trường. Đối với khu vực FDI, cần nghiên cứu thúc đẩy mô hình "3 nhà mở rộng", gắn với khu công nghệ cao, chuỗi cung ứng toàn cầu và cơ chế hỗ trợ đầu tư phù hợp để chuyển từ thu hút vốn sang thu hút tri thức, công nghệ, nhân lực chuyên gia và năng lực quản trị.

---

[42] NVIDIA và Qualcomm thiết lập cơ sở R&D AI tại Việt Nam; Nhật Bản hỗ trợ nâng cao năng lực Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia; Singapore thành lập Trung tâm nghiên cứu sản xuất tiên tiến.

[43] ASML, Samsung và một số tập đoàn khác đang nghiên cứu mở rộng chuỗi cung ứng, đào tạo, sản xuất hoặc đầu tư tại Việt Nam, nhưng chưa đủ căn cứ xác định đã hình thành cơ sở R&D mới theo mục tiêu của Nghị quyết 57.

VII- NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những kết quả, chuyển biến

Nghị quyết số 57-NQ/TW đã mở ra một giai đoạn phát triển mới của đất nước. Điều có ý nghĩa chiến lược nhất không chỉ là các kết quả cụ thể đạt được, mà là việc Nghị quyết đã xác lập một mô hình phát triển mới, trong đó khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được xác định là động lực chủ yếu của tăng trưởng, thay thế dần mô hình phát triển dựa nhiều vào vốn, tài nguyên và lao động chi phí thấp. Đây là sự chuyển đổi tư duy phát triển có tính nền tảng, tạo tiền đề để Việt Nam bước vào giai đoạn phát triển dựa trên tri thức, công nghệ và năng suất.

Đã tạo được sự chuyển biến mang tính hệ thống trong toàn bộ nền quản trị quốc gia. Lần đầu tiên, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số không còn được xem là lĩnh vực chuyên ngành mà trở thành nhiệm vụ của toàn bộ hệ thống chính trị. Từ Trung ương đến địa phương, từ khu vực công đến doanh nghiệp, từ xây dựng thể chế đến tổ chức thực thi đều đang được điều chỉnh theo tư duy số, tư duy đổi mới và tư duy phát triển dựa trên dữ liệu. Đây là sự thay đổi có tính hệ thống, tạo ra năng lực thích ứng của quốc gia trước những biến động nhanh của thế giới.

Đã hình thành động lực cải cách mạnh mẽ. Nghị quyết 57 đang tạo ra sức ép và đồng thời là động lực thúc đẩy cải cách trên nhiều lĩnh vực như cải cách thể chế; cải cách quản trị nhà nước; cải cách môi trường đầu tư kinh doanh; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; xây dựng hạ tầng số và dữ liệu quốc gia. Có thể nói, Nghị quyết 57 đang đóng vai trò là một "động cơ cải cách" có sức lan toả lớn, vượt ra ngoài phạm vi khoa học và công nghệ.

Đã nâng cao vị thế và khả năng tham gia của Việt Nam trong các xu thế công nghệ toàn cầu. Việt Nam không chỉ tiếp cận mà đang chủ động tham gia vào các lĩnh vực công nghệ chiến lược như trí tuệ nhân tạo, bán dẫn, dữ liệu, công nghệ số và đổi mới sáng tạo. Việc chủ động tham gia các chuỗi giá trị công nghệ mới giúp mở rộng không gian phát triển, tăng cường năng lực cạnh tranh và củng cố vị thế của Việt Nam trong bối cảnh tái cấu trúc kinh tế toàn cầu.

Giai đoạn tới sẽ quyết định thành công của Nghị quyết: Sau 1,5 năm, những nền tảng quan trọng đã được tạo lập, nhưng thành công cuối cùng sẽ phụ thuộc vào khả năng chuyển hoá các chủ trương thành kết quả thực chất. Thách thức lớn nhất không còn là điểm nghẽn về thể chế, mà là: nâng cao năng lực thực thi; tháo gỡ các "điểm nghẽn" về tư duy, hành động và trách nhiệm của mỗi cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu; là phát triển nguồn nhân lực

chất lượng cao; huy động hiệu quả nguồn lực xã hội; biến đổi mới sáng tạo thành năng suất và sức cạnh tranh quốc gia.

2. Mức độ thực hiện các mục tiêu đến năm 2030

Đối chiếu với các mục tiêu đến năm 2030, một số chỉ tiêu đã có kết quả cụ thể: (1) Ngân sách năm 2026 đã bảo đảm mức tối thiểu 3% tổng chi ngân sách nhà nước; phủ sóng 5G đạt khoảng 91,9% dân số (chưa đồng nghĩa với mục tiêu phủ sóng 5G toàn quốc, vẫn còn vùng lõm sóng, thiếu điện); (2) Đã có 02 doanh nghiệp công nghệ hàng đầu thế giới thiết lập cơ sở nghiên cứu và phát triển tại Việt Nam, so với mục tiêu thu hút thêm ít nhất 03 tổ chức, doanh nghiệp. Một số chỉ tiêu còn khoảng cách lớn hoặc tiến độ chưa đồng đều: (1) Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP năm 2025 đạt 14,02%, so với mục tiêu tối thiểu 30%[44]; (2) việc hoàn thành, kết nối và khai thác các cơ sở dữ liệu, nền tảng dùng chung còn chậm; (3) Nguồn lực ngân sách đã được bố trí nhưng tỉ lệ giải ngân còn thấp.

Đối với một số mục tiêu quan trọng như chi cho nghiên cứu và phát triển đạt 2% GDP, trong đó nguồn xã hội chiếm trên 60%; tỉ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo đạt trên 40%; nguồn nhân lực nghiên cứu đạt 12 người trên một vạn dân; có tối thiểu 05 doanh nghiệp công nghệ số ngang tầm các nước tiên tiến; tỉ lệ thương mại hoá sáng chế đạt 8-10%, hiện chưa có đầy đủ số liệu chuẩn hoá, thống nhất và cùng kỳ để đánh giá.

Nhìn tổng thể, Nghị quyết 57 đang đi đúng định hướng nhưng kết quả chưa đồng đều: các điều kiện nền tảng về thể chế, ngân sách, hạ tầng và định hướng ưu tiên được hình thành nhanh hơn, trong khi các mục tiêu phản ánh năng lực nội sinh, sản phẩm công nghệ, doanh nghiệp dẫn dắt, thương mại hoá và đóng góp vào tăng trưởng còn chuyển biến chậm. Giai đoạn từ nay đến năm 2028 phải là giai đoạn tăng tốc tạo sản phẩm, làm chủ công nghệ, hoàn thiện dữ liệu và đưa các cơ chế mới vào vận hành; giai đoạn 2029 - 2030 tập trung mở rộng quy mô, thương mại hoá và lượng hoá đóng góp đối với tăng trưởng, năng suất, năng lực cạnh tranh và chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp.

3. Bài học kinh nghiệm

Thực tiễn cho thấy điểm nghẽn chủ yếu không nằm riêng ở công nghệ mà chủ yếu ở tổ chức thực hiện, chất lượng dữ liệu, khả năng đưa thể chế vào thực

---

[44] Đánh giá phát triển kinh tế số, xã hội số cần được đặt trong yêu cầu tạo động lực tăng trưởng hai con số. Kinh tế số phải mở rộng sang công nghiệp công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, bán dẫn, điện toán đám mây, trung tâm dữ liệu, an ninh mạng, robotics, IoT, logistics số, nông nghiệp số, y tế số, giáo dục số và dữ liệu công nghiệp.

tiễn, bố trí và giải ngân nguồn lực, nhân lực và trách nhiệm đối với sản phẩm cuối cùng. Một số nhiệm vụ được báo cáo hoàn thành nhưng chưa có sản phẩm vận hành, người sử dụng và tác động được kiểm chứng. Qua đó, rút ra một số bài học chủ yếu sau:

Một là, lấy kết quả đầu ra và tác động thực tế làm thước đo; không đồng nhất việc ban hành văn bản, hoàn thành thủ tục hoặc đưa hệ thống vào sử dụng với hoàn thành nhiệm vụ. Kết quả cần được đánh giá bằng thời gian, chi phí được cắt giảm, dữ liệu được tái sử dụng và giá trị kinh tế - xã hội tạo ra.

Hai là, tập trung nguồn lực cho nhiệm vụ trọng điểm có nhu cầu thực tế, đơn vị sử dụng, sản phẩm rõ và khả năng dẫn dắt; tránh đầu tư dàn trải, trùng lặp, chưa rõ kiến trúc, dữ liệu, chi phí vận hành và hiệu quả.

Ba là, xác định dữ liệu là nền tảng của quản trị số, dịch vụ công và kinh tế số; mỗi loại dữ liệu phải có nguồn gốc thống nhất, tiêu chuẩn chất lượng, mã định danh, quy tắc cập nhật, khả năng truy xuất và chủ thể chịu trách nhiệm; chuyển từ kết nối kỹ thuật sang chia sẻ, khai thác, tái sử dụng thực chất.

Bốn là, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phải được thiết kế theo toàn bộ vòng đời từ bài toán thực tiễn, sản phẩm, công nghệ lõi, tiêu chuẩn, nguồn lực, địa chỉ ứng dụng đến thị trường và đánh giá tác động; doanh nghiệp, đơn vị sử dụng phải tham gia từ khâu xác định bài toán và cam kết tiếp nhận, thương mại hoá ***(Phụ lục VIII kèm theo).***

Năm là, phân định rõ nhiệm vụ theo từng cấp độ: cấp quốc gia tập trung công nghệ chiến lược, công nghệ lõi, nền tảng dùng chung; cấp vùng tập trung chuỗi giá trị liên vùng; cấp địa phương lựa chọn sản phẩm chủ lực, đặc trưng, có khả năng thương mại hoá và phù hợp năng lực thực thi.

Sáu là, đối với vấn đề mới, thay đổi nhanh, chưa có tiền lệ, cần áp dụng cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong phạm vi phù hợp, giám sát chặt, đánh giá khách quan, tổng kết để hoàn thiện chính sách và chỉ nhân rộng khi đủ điều kiện.

Phần 2
HÀNH ĐỘNG ĐỘT PHÁ, LAN TỎA KẾT QUẢ

I- MỘT SỐ HÀNH ĐỘNG ĐỘT PHÁ, CÓ KHẢ NĂNG LAN TỎA

Trên cơ sở báo cáo của các cơ quan, địa phương ***(Phụ lục VII kèm theo)***, Cơ quan Thường trực lựa chọn một số mô hình đã có sản phẩm hoặc kết quả vận hành bước đầu để tiếp tục hoàn thiện, phát triển nhân rộng. Việc lựa chọn

tập trung vào phạm vi triển khai, mức độ sử dụng, khả năng tái sử dụng dữ liệu, kết quả phục vụ và điều kiện duy trì; không đồng nhất quy mô hoặc số lượt sử dụng với hiệu quả cuối cùng. Quá trình triển khai cho thấy, một số mô hình tiêu biểu cần tiếp tục hoàn thiện, đánh giá, nhân rộng. Cụ thể là:

1. Đề án 06, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và ứng dụng định danh điện tử VNeID

Đề án 06, CSDL quốc gia về dân cư và VNeID là mô hình tiêu biểu về hạ tầng dữ liệu, định danh và xác thực điện tử dùng chung ở quy mô toàn quốc. Hơn 71 triệu tài khoản đã được kích hoạt; VNeID được sử dụng trong dịch vụ công, tài chính, ngân hàng, hàng không, y tế và một số tiện ích xã hội, khẳng định dữ liệu gốc "đúng, đủ, sạch, sống, thống nhất, dùng chung" là điều kiện nền tảng của dịch vụ số, kinh tế số và xã hội số. Bên cạnh đó, Bộ Công an đã tổ chức chương trình Data for Life, đây là sáng kiến đã bước sang mùa thứ 3. Cuộc thi góp phần thúc đẩy ứng dụng dữ liệu trong quản trị quốc gia, phát triển xã hội bền vững, đúng tinh thần Nghị quyết 57/NQ-TW và Đề án Phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử quốc gia[45].

2. Mạng bảo mật liên thông và nền tảng số dùng chung trong hệ thống chính trị

Mạng bảo mật liên thông cơ bản hoàn thành 98% với 7.137 điểm kết nối; Hệ thống Điều hành tác nghiệp của Đảng triển khai tới 34 tỉnh uỷ, thành uỷ và 3.321 xã, phường, đặc khu. Mô hình góp phần duy trì lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành an toàn, liên tục, nhưng cần tiếp tục hoàn thiện theo kiến trúc thống nhất, liên thông, tránh đầu tư phân tán, trùng lặp.

3. Phong trào "Bình dân học vụ số"

Phong trào và Nền tảng "Bình dân học vụ số" quốc gia đã tạo kênh phổ cập kỹ năng số rộng rãi, nhất là tại cơ sở, vùng sâu, vùng xa; riêng từ đầu năm 2026 ghi nhận khoảng 880,6 nghìn lượt học, tiết giảm khoảng 80% chi phí so với đào tạo truyền thống. Nền tảng trực tuyến "Bình dân học vụ số - Quốc hội số" được triển khai thần tốc với chi phí 0 đồng ngân sách cho khâu xây dựng học liệu, ghi nhận hơn 91% đại biểu Quốc hội, cán bộ, công chức hoàn thành

---

[45] Mùa 1 (2023) có 198 đội dự thi, chủ yếu trong nước. Mùa 2 (2024) mở rộng quốc tế với 376 ý tưởng/sản phẩm từ hơn 800 thí sinh, có đội từ Australia, Hàn Quốc, Indonesia, Singapore; giải nhất đã triển khai 600 kiốt y tế trên toàn quốc và hiện lan toả đến các cơ sở y tế tại VN, giải 3 thuộc đội Singapo. Mùa 3 (2025) khép lại vòng hồ sơ với hơn 2.600 đội thi, 9.100 thí sinh và 20 đội nước ngoài. Với 1000 ý tưởng gửi về từ các bộ ngành địa phương đặt đề. Chọn 300 cho các đội giải; quán quân là đội Cheppy (500 triệu), á quân Intron và Factorem (singapo), cùng các cam kết ươm tạo từ Ái Việt Venture, TECAPRO, GeneStory, ZION, LBM. Từ mùa 3, cuộc thi được gắn trực tiếp với Nghị quyết 57.".

chương trình và sát hạch. Thời gian tới, cần chuyển trọng tâm từ số lượt học, chứng nhận sang khả năng vận dụng thực tế theo vị trí việc làm, nâng cao năng suất, hiệu quả công việc cho cán bộ, công chức, viên chức và kiến thức, kỹ năng số cho người dân.

4. Mô hình quản trị thực thi trên môi trường số đến cấp xã của Hà Nội, gắn đánh giá thực thi và điều kiện bảo đảm vận hành

Hà Nội triển khai nền tảng HanoiWork gắn OKR/KPI để giao việc, theo dõi tiến độ, sản phẩm và trách nhiệm từ Thành phố đến cấp xã; đồng thời bảo đảm thiết bị, đường truyền, tài khoản, chữ ký số, hỗ trợ kỹ thuật và kết nối phản ánh của người dân với quy trình xử lý. Giá trị của mô hình là đặt trọng tâm vào quản trị thực thi và năng lực vận hành ở cơ sở. Việc nhân rộng phải chuẩn hoá danh mục nhiệm vụ, quy trình, tiêu chí đánh giá, tích hợp với hệ thống hiện có và không phát sinh thêm thao tác nhập liệu hoặc một hệ thống độc lập.

Mô hình này của Hà Nội đồng thời gắn quản trị nhiệm vụ với điều kiện vận hành tại cấp xã, gồm thiết bị đầu cuối, đường truyền, tài khoản, chữ ký số, hỗ trợ kỹ thuật, tập huấn và kết nối kênh phản ánh của người dân, doanh nghiệp với quy trình giao việc, xử lý. Đây là điều kiện quan trọng để việc phân cấp đi kèm năng lực thực thi, tránh tình trạng có nền tảng nhưng thiếu dữ liệu, công cụ và hỗ trợ tại cơ sở.

5. Một số mô hình khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo địa phương gắn với lợi thế và chuỗi giá trị

Một số địa phương đã gắn khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo với lợi thế, sản phẩm chủ lực và chuỗi giá trị: (1) Tỉnh Thái Nguyên phát triển chuỗi chè gắn với truy xuất nguồn gốc và thương mại điện tử; (2) Tỉnh Cà Mau nhân rộng mô hình nuôi tôm tuần hoàn; (3) Tỉnh Đồng Tháp ứng dụng nền tảng giám sát sâu rầy; (4) Phú Thọ hình thành chuỗi quế hữu cơ có doanh nghiệp bao tiêu; (5) Tỉnh Khánh Hoà yêu cầu nhiệm vụ có đơn vị cam kết tiếp nhận ngay từ khâu phê duyệt; (6) Tỉnh Lâm Đồng dẫn đầu cả nước về nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với khoảng 1.200/107.000 ha ứng dụng IoT và trí tuệ nhân tạo; (7) Thành phố Đà Nẵng phát triển Trung tâm công nghiệp dược liệu với sâm Ngọc Linh gắn với truy xuất nguồn gốc; (8) Tỉnh Gia Lai triển khai sản phẩm chiến lược về vật liệu Graphene và kỹ thuật protein engineering; (9) Tỉnh Lạng Sơn vận hành Công viên logistics Viettel - mô hình đầu tiên cả nước để các địa phương có cửa khẩu tham khảo, nhân rộng. Các mô hình trên cho thấy hướng đi đúng khi gắn khoa học, công nghệ với sản phẩm chủ lực và lợi thế của từng địa phương.

II- KINH NGHIỆM QUỐC TẾ

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy các quốc gia thành công đều coi dữ liệu là hạ tầng chiến lược, phát triển nền tảng số dùng chung, tập trung nguồn lực cho tổ chức và lĩnh vực có khả năng dẫn dắt, đồng thời triển khai linh hoạt, có kiểm soát và gắn với nhu cầu thực tiễn. Việt Nam cần vận dụng có chọn lọc, phù hợp thể chế, nguồn lực, yêu cầu bảo vệ dữ liệu, an ninh mạng và chủ quyền số:

1. Kinh nghiệm từ Ấn Độ: Hạ tầng số công cộng có thể tạo tác động lớn nếu được thiết kế dùng chung, chi phí hợp lý và triển khai ở quy mô toàn quốc. Hệ thống định danh số, nền tảng thanh toán, dữ liệu không gian và cơ chế theo dõi dự án trọng điểm giúp nâng cao hiệu quả cung cấp dịch vụ, điều phối đầu tư và tháo gỡ vướng mắc. Bài học đối với Việt Nam là cần phát triển các nền tảng dữ liệu dùng chung, nhất là dữ liệu không gian phục vụ quy hoạch, đất đai, giao thông, logistics, tài nguyên và đầu tư công; đồng thời phải gắn việc sử dụng dữ liệu với thẩm định, lựa chọn, giám sát và đánh giá hiệu quả dự án.

2. Kinh nghiệm từ Estonia: Chính phủ số chỉ phát huy hiệu quả khi dữ liệu được liên thông, truy vết, khai thác theo thẩm quyền và người dân, doanh nghiệp không phải cung cấp lại thông tin mà Nhà nước đã có. Bài học đối với Việt Nam là kết nối kỹ thuật phải đi đôi với xác định rõ dữ liệu gốc, mã định danh, tiêu chuẩn chất lượng, quyền khai thác, trách nhiệm cập nhật và cơ chế giám sát. Liên thông, chia sẻ và tái sử dụng dữ liệu thực chất là điều kiện để cắt giảm thủ tục, giảm nhập liệu thủ công và nâng cao chất lượng phục vụ tại cấp cơ sở.

3. Kinh nghiệm của Hàn Quốc, Trung Quốc, Singapore và Ấn Độ: Phát triển công nghệ cao, đại học tinh hoa và viện nghiên cứu trọng điểm phải được thực hiện theo hướng tập trung nguồn lực, gắn với nhiệm vụ, sản phẩm và thị trường. Các khu công nghệ cao, đại học nghiên cứu và viện nghiên cứu chỉ phát huy vai trò khi được kết nối với doanh nghiệp, trung tâm nghiên cứu và phát triển, tổ chức trung gian, quỹ đầu tư, hạ tầng thử nghiệm, nhà ở chuyên gia và dịch vụ đô thị đồng bộ. Bài học đối với Việt Nam là không chỉ đầu tư hạ tầng vật chất, mà phải hình thành hệ sinh thái đầy đủ giữa Nhà nước, viện, trường và doanh nghiệp; đồng thời trao quyền tự chủ thực chất, đa dạng hoá nguồn lực và đánh giá bằng kết quả nghiên cứu, chuyển giao, thương mại hoá.

4. Kinh nghiệm của Singapore: Định danh số, dữ liệu và trí tuệ nhân tạo cần được triển khai thận trọng nhưng quyết liệt, lấy người dùng, an toàn dữ liệu và hiệu quả dịch vụ làm trung tâm. SingPass là kinh nghiệm tham khảo cho việc nghiên cứu kết nối VNeID với các hệ thống định danh số quốc tế trong phạm vi

phù hợp, có kiểm soát. Đồng thời, định hướng ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong khu vực công cho thấy cần vừa đẩy mạnh ứng dụng theo tư duy ưu tiên trí tuệ nhân tạo (AI First), vừa phát triển năng lực làm chủ công nghệ, hạ tầng tính toán, kho tri thức và cơ chế kiểm soát rủi ro. Singapore định hướng trở thành quốc gia "AI-native" nhưng triển khai thận trọng (mỗi công chức có trợ lý AI; AI hỗ trợ xây dựng chính sách, xử lý hồ sơ và dịch vụ công); Nhà nước dẫn dắt chiến lược, doanh nghiệp đầu tư, vận hành hạ tầng tính toán; coi "AI chủ quyền quốc gia" là giải pháp dự phòng chiến lược. Bài học đối với Việt Nam là đẩy mạnh ứng dụng theo tư duy "AI First" để nhanh chóng tạo thị trường, song hành phát triển nguồn nhân lực và từng bước làm chủ công nghệ chiến lược này.

Nhìn chung, kinh nghiệm của các quốc gia cho thấy, 4 điều kiện quyết định là: (1) Dữ liệu gốc có chất lượng và liên thông; (2) Nền tảng dùng chung tin cậy; (3) Điều phối tập trung, gắn với trách nhiệm người đứng đầu; (4) Nguồn lực tập trung cho nhiệm vụ có nhu cầu, đơn vị sử dụng và khả năng tạo giá trị. Việc áp dụng cần thông qua thí điểm có kiểm soát, đánh giá bằng kết quả vận hành và chỉ nhân rộng khi chứng minh được hiệu quả.

Phần 3
MỘT SỐ NỘI DUNG CHƯA THỰC CHẤT VÀ CÁC ĐIỂM NGHẼN

I- CÁC NỘI DUNG CÒN HÌNH THỨC, CHƯA THỰC CHẤT

Bên cạnh kết quả đạt được, một số nội dung mới hoàn thành về thủ tục, phạm vi triển khai hoặc sản phẩm trung gian, chưa tạo kết quả vận hành và tác động tương xứng. Cần phân biệt rõ giữa ban hành văn bản, xây dựng hệ thống, đưa vào sử dụng và tạo giá trị thực tế, cụ thể:

1. Các tỉ lệ về dịch vụ công trực tuyến còn (của địa phương ở mức cao nhưng nhiều so với bộ ngành) và việc cắt giảm, đơn giản hoá TTHC dựa trên dữ liệu còn chưa thực chất, dẫn đến phía sau giao diện số vẫn còn khâu xử lý thủ công, hồ sơ giấy và nhập lại dữ liệu.

2. Số lượng hệ thống, nền tảng tăng nhưng hiệu quả sử dụng chưa tương xứng; còn nền tảng số quốc gia, chuyên ngành chưa hoàn thành; một số nền tảng số dùng chung có số lượng người dùng rất lớn còn gặp lỗi, gây khó khăn cho người dùng, dữ liệu và khả năng kết nối còn hạn chế, cán bộ cấp xã vẫn phải dùng nhiều phần mềm, tài khoản và nhập lại thông tin; hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia đối với phân phối nội dung số và quản lý bản quyền số trong môi trường xuyên biên giới còn thiếu.

3. Việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo còn phân tán, thiên về thử nghiệm; thiếu kho tri thức, dữ liệu huấn luyện, quy trình kiểm chứng, phân quyền và trách nhiệm rõ ràng, chưa có chỉ tiêu đo năng suất, chất lượng và mức độ giảm tải công việc.

4. Một số mô hình hợp tác "ba nhà", sàn giao dịch công nghệ, khu công nghệ cao và đô thị thông minh còn nặng về tổ chức, kết nối hoặc trình diễn; chưa làm rõ vấn đề ưu tiên, danh mục dự án, nguồn vốn, lộ trình và chỉ tiêu đánh giá. Số hợp đồng nghiên cứu, giao dịch công nghệ, sản phẩm được thương mại hoá còn ít. Một số trung tâm điều hành (IOC) còn chủ yếu phục vụ tổng hợp, hiển thị thông tin. Tại các khu công nghệ cao, hạ tầng xã hội, nhà ở, dịch vụ và tiện ích cho chuyên gia, người lao động chưa đồng bộ với hạ tầng nghiên cứu, sản xuất, ảnh hưởng đến khả năng thu hút nhân lực chất lượng cao và hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo hoàn chỉnh.

II- NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ

1. Về thể chế

Văn bản về KHCN, ĐMST, CĐS được ban hành nhiều nhưng hướng dẫn thi hành trong một số lĩnh vực cụ thể còn chậm, thiếu đồng bộ; các cơ chế về đặt hàng, khoán theo kết quả, đồng tài trợ, mua sắm công đổi mới sáng tạo, thử nghiệm có kiểm soát, định giá tài sản trí tuệ, cơ chế quỹ và nghiệm thu chưa được cụ thể hoá thành quy trình thuận lợi cho triển khai thực hiện. ***Trách nhiệm thuộc về**: (i) Các Bộ, cơ quan: Khoa học và Công nghệ, Công an, Quốc phòng, Nông nghiệp và Môi trường trong việc ban hành các văn bản còn chậm và các văn bản hướng dẫn các luật có hiệu lực từ 01/7/2026; (ii) Văn phòng Trung ương Đảng trong việc ban hành 02 văn bản; (iii) Các bộ, ngành chưa ban hành Khung kiến trúc dữ liệu, khung quản trị, quản lý dữ liệu, từ điển dữ liệu cần khẩn trương hoàn thành; (iv) Bộ Tư pháp trong việc theo dõi, đôn đốc các cơ quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy định chi tiết luật, nghị quyết.*

2. Về thực thi

Tỷ lệ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan ở mức cao (84,9%), nhưng chưa đi vào thực chất; tiến độ một số nhiệm vụ còn chậm; nhiều nhiệm vụ mới chỉ dừng ở văn bản, kế hoạch, đề án. Một số nội dung mới hoàn thành về thủ tục hoặc sản phẩm trung gian. Nguyên nhân chủ yếu là nhiệm vụ khó, liên ngành, chưa có tiền lệ; sản phẩm, đầu mối và cơ chế phối hợp chưa rõ; nguồn lực bố trí chậm, còn tâm lý e ngại, đùn đẩy. ***Trách nhiệm thuộc về:** Người đứng đầu và*

cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp trong thực hiện nhiệm vụ. Chỉ công nhận hoàn thành khi có sản phẩm đúng yêu cầu, có minh chứng và kết quả thực tế.

3. Điểm nghẽn về chuyển đổi số

Chuyển đổi số còn một số tồn tại, điểm nghẽn lớn cần tập trung xử lý dứt điểm trong năm 2026 như:

(1) Hạ tầng đường truyền và kết nối còn một số tồn tại dẫn đến nguy cơ không đáp ứng được yêu cầu chuyển đổi số như: lõm sóng, thiếu điện ở một số khu vực vùng sâu, vùng xa; Mạng bảo mật gửi/nhận văn bản có cấp độ Mật liên thông 4 khối mới thực hiện được ở các cơ quan Đảng, các khối cơ quan khác chưa thực hiện được. Còn tỉ lệ nhất định (khoảng 30%) **thiết bị đầu cuối** (máy tính, và các thiết bị nghiệp vụ) chưa đáp ứng được yêu cầu làm việc tối thiểu. ***Trách nhiệm thuộc về****: (i) Các cơ quan, địa phương trong rà soát, nâng cấp, trang thiết bị, hạ tầng số; (ii) Bộ Khoa học và Công nghệ, EVN và các doanh nghiệp viễn thông, điện lực trong triển khai phủ sóng, bảo đảm điện lưới; (iii) Các cơ quan, đơn vị sử dụng trong việc chủ động chuẩn hoá nhu cầu, đầu tư và bảo đảm an toàn thông tin; (iv) Về triển khai Mạng mật liên thông trong hệ thống chính trị: Trách nhiệm của Ban Cơ yếu Chính phủ và trong việc hướng dẫn, đôn đốc các khối cơ quan để triển khai chính thức. Đảng uỷ Chính phủ, Đảng uỷ Quốc hội và Đảng uỷ MTTQ trong việc chỉ đạo chuẩn bị phần mềm, hạ tầng, thiết bị đầu cuối trong khối cơ quan mình.*

(2) Tiến độ xây dựng Cơ sở dữ liệu và phát triển dữ liệu chưa đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, đặc biệt gây nhiều khó khăn trong triển khai các dịch vụ công và ảnh hưởng đến kinh tế dữ liệu. ***Trách nhiệm thuộc về****: (i) Các cơ quan chủ quản*[46] *(Bộ Y tế, Bộ Công an, Bộ Nội vụ, Giáo dục và Đào tạo, Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Tài chính, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Bộ Xây dựng, Bộ Ngoại giao, Thanh tra Chính phủ) trong việc hoàn thiện, kết nối, đồng bộ và đưa vào vận hành các CSDL; (ii) Bộ Công an (cơ quan quản lý nhà nước về dữ liệu) trong việc theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan, địa phương trong xây dựng, tạo lập dữ liệu đáp ứng yêu cầu; (iii) Các cơ quan Trung ương và địa phương có liên quan trong việc phối hợp với các chủ quản CSDL để tạo lập dữ liệu; kết nối, chia sẻ dữ liệu; (iv) Văn phòng Trung ương Đảng, Ban Tổ chức Trung ương, Bộ Công an trong việc chuẩn hoá thông tin đầy đủ, kết nối, đồng bộ và khai thác hiệu quả dữ liệu đảng viên; (v) Các cơ quan của Quốc hội (Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán nhà nước) trong việc rà soát, hoàn thiện hành lang*

[46] Nghị quyết số 89/NQ-CP ngày 05/4/2026 của Chính phủ, trong đó, yêu cầu đảm bảo hoàn thành việc xây dựng các cơ sở dữ liệu trọng yếu, cơ sở dữ liệu chuyên ngành trong quý III/2026.

pháp lý và kết nối, chia sẻ dữ liệu; (vi) Cơ quan Uỷ ban Trung ương MTTQ Việt Nam trong việc bảo đảm làm sạch dữ liệu và kết nối, chia sẻ với các hệ thống liên quan.

(3) Nền tảng số quốc gia/chuyên ngành và các nền tảng hình thành xã hội số còn chậm; một số hệ thống hiện có hoạt động còn chưa ổn định, không thống nhất theo chuẩn, khó tích hợp, tính năng còn khó sử dụng, gây nhiều khó khăn cho người dân, doanh nghiệp và đặc biệt là công chức tại cơ sở. ***Trách nhiệm thuộc về:*** *(i) Bộ Công an trong việc bảo đảm hoạt động ổn định, thông suốt Ứng dụng VneID; (ii) Các bộ ngành, địa phương trong việc bảo đảm các hệ thống đáp ứng yêu cầu công tác; (iii) Các bộ cơ quan chủ quản nền tảng số trong việc rà soát, cập nhật, ban hành kế hoạch; đánh giá khả năng dùng chung để xác định phạm vi, tính năng, nhiệm vụ dùng chung các cơ quan thuộc phạm vi dùng chung; triển khai xây dựng, nâng cấp theo yêu cầu (theo Danh mục nền tảng số mới); (iv) Bộ Khoa học và Công nghệ trong việc hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc các cơ quan triển khai các nền tảng số theo danh mục.*

(4) Chất lượng dịch vụ công trực tuyến còn nhiều vấn đề, gây khó khăn cho người dân, doanh nghiệp và đặc biệt công chức cấp cơ sở trong triển khai mô hình chính quyền địa phương 2 cấp. ***Trách nhiệm thuộc về:*** *(i) Bộ Công an trong việc bảo đảm vận hành ổn định, thông suốt Cổng DVCQG và Hệ thống điều phối giải quyết TTHC; hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương trong việc tạo lập CSDL quốc gia và chuyên ngành trọng yếu; (ii) Các bộ, ngành trong việc hoàn thiện HTTT giải quyết TTHC đáp ứng yêu cầu sử dụng của địa phương; công bố/tái cấu trúc TTHC để khai thác dữ liệu; (iii) Bộ Tư pháp trong việc theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc công tác cải cách TTHC của các bộ, ngành, địa phương; (iv) Văn phòng Trung ương Đảng trong việc hoàn thiện 04 TTHC của Đảng; (v) Các bộ, địa phương trong việc tái cấu trúc, số hoá, triển khai cung cấp hiệu quả DVCTT.*

(5) Chất lượng nhân lực số ở cả 3 cấp: chuyên gia, người thực hiện và cộng đồng còn chưa đáp ứng được nhu cầu của tiến trình chuyển đổi số. ***Trách nhiệm thuộc về****: (i) Các cơ quan Trung ương và địa phương trong việc bảo đảm số lượng, chất lượng, công tác đào tạo, tập huấn nhân lực số cho cơ quan, địa phương mình; (ii) Ban Tuyên Giáo và Dân vận Trung ương trong việc tuyên truyền, phổ biến chuyển đổi số trong hệ thống chính trị và thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa để Phong trào Bình dân học vụ số đi vào chiều sâu, thực chất và hiệu quả, trang bị kiến thức, kỹ năng số cho các đối tượng người dân tham gia chuyển đổi số.*

(6) An ninh mạng vẫn còn tiềm ẩn rủi ro lớn khi nhiều hệ thống chưa bảo đảm an toàn theo cấp độ. ***Trách nhiệm thuộc về:*** *(1) Các cơ quan Trung ương và địa phương trong việc nâng cao nhận thức và thực hiện giải pháp bảo đảm an ninh mạng tại cơ quan mình; (2) Các Bộ, cơ quan: Công an, Quốc phòng, Khoa học và Công nghệ, Ban Cơ yếu Chính phủ trong việc bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng cho các hạ tầng kỹ thuật, dữ liệu, ứng dụng quốc gia, bộ, cơ quan, địa phương* ***(Phụ lục IX kèm theo)****.*

4. Về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

(1) Về xác lập đầu bài nghiên cứu, phát triển: (i) Xem xét có vai trò của doanh nghiệp hoặc người sử dụng công nghệ trong hội đồng xét duyệt đầu bài nghiên cứu, phát triển; (ii) Các đầu bài R&D hiện nay phần lớn vẫn được xác lập từ năng lực sẵn có của viện, trường, thay vì xuất phát từ nhu cầu thực tế hoặc đơn đặt hàng trực tiếp của doanh nghiệp. Hệ quả là sản phẩm nghiên cứu khó ứng dụng vào thực tiễn.

(2) Về triển khai đề tài nghiên cứu**:** Mặc dù đã chuyển mạnh sang cơ chế dự toán và khoán chi theo nhiệm vụ, việc xây dựng và áp dụng định mức chi tại nhiều cơ quan vẫn chưa theo kịp mặt bằng thị trường, đặc biệt đối với chi phí nhân lực khoa học, chuyên gia công nghệ cao và nhân công chất xám, hạn chế khả năng thu hút và giữ chân nhân tài. Thủ tục hành chính vẫn còn rườm rà.

(3) Về Mô hình hợp tác 3 Nhà và thu hút nhân lực chất lượng cao**:** (i) Mô hình hợp tác 3 Nhà (Nhà nước - Viện/trường - Doanh nghiệp) còn lỏng lẻo, thiếu cơ chế ràng buộc, chưa đi vào thực chất; (ii) Chưa có cơ chế hợp tác cụ thể với mạng lưới chuyên gia, nhân tài để tham gia giải quyết các bài toán cụ thể của Việt Nam; (iii) Vai trò Tổng công trình sư, Kiến trúc sư trưởng chưa có quy định đầy đủ và đủ mạnh để triển khai thực hiện.

(4) Về đăng ký sở hữu trí tuệ; Định giá quyền sở hữu trí tuệ**:** (i) Thiếu thẩm định viên SHTT chuyên sâu trong lĩnh vực công nghệ cao (AI, chip, biotech…); (ii) Nhận thức về SHTT trong cộng đồng nghiên cứu còn hạn chế; (iii) Chưa có phương pháp định giá tài quyền sở hữu trí tuệ/tài sản trí tuệ thống nhất, gây rủi ro pháp lý cho cán bộ; (iv) Thiếu đội ngũ thẩm định viên về giá có kinh nghiệm trong lĩnh vực SHTT; (v) Cán bộ e ngại thẩm địnhn định giá vì lo bị quy trách nhiệm thất thoát tài sản Nhà nước.

(5) Về Cổng sáng kiến và Sàn giao dịch KHCN và sản phẩm KHCN, thương mại hoá**:** (i) Cổng Sáng kiến và Sàn hoạt động kém hiệu quả, thiếu giao dịch thực chất.; (ii) Thiếu dữ liệu minh bạch về giá trị và khả năng ứng dụng của từng công nghệ; (iii) Doanh nghiệp chưa tin tưởng vào chất lượng công

nghệ từ khu vực nghiên cứu công; (iv) Thiếu đội ngũ kết nối, lan toả khoa học, công nghệ chuyên nghiệp

(6) Về chính sách hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo: (i) Chưa có quy định thống nhất trong toàn quốc về việc trường/viện thành lập, tham gia thành lập doanh nghiệp và góp vốn vào doanh nghiệp để thương mại hoá kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; (ii) Quỹ đầu tư mạo hiểm nhà nước chưa được thực hiện; (iii) Cơ chế tài trợ đối ứng (match funding) chưa được thể chế hoá rõ ràng và áp dụng rộng rãi

(7) Về các hạ tầng nghiên cứu, trung tâm đổi mới sáng tạo: (i) Nhiều kết nối giữa Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia (NIC) và các viện/trường chưa được cụ thể hoá bằng các hợp đồng, thoả thuận, dự án hợp tác mang tính chiến lược, toàn diện; (ii) Năng lực ươm tạo và chuyển giao công nghệ còn hạn chế so với yêu cầu; (iii) Chưa có cơ chế chia sẻ hạ tầng phòng lab, thiết bị giữa các đơn vị.

***(8) Về tỉ lệ nội địa hoá*: (i)** Chưa có phương pháp thống nhất để xác định hàm lượng giá trị gia tăng trong nước đối với sản phẩm công nghệ, đặc biệt là phần mềm, AI, dữ liệu và các sản phẩm số; (ii) Thiếu tiêu chí đánh giá mức độ nội địa hoá thực chất, dẫn đến nguy cơ chỉ thực hiện lắp ráp, tích hợp hoặc gia công đơn giản nhưng vẫn được hưởng các chính sách ưu đãi dành cho sản phẩm trong nước.;

(9) Về xây dựng và đánh giá tuân thủ tiêu chuẩn/quy chuẩn: (i) Tiêu chuẩn nhiều lĩnh vực công nghệ cao còn thiếu hoặc lạc hậu so với quốc tế; (ii) Năng lực phòng thử nghiệm hạn chế, nhiều sản phẩm phải thử nghiệm ở nước ngoài; (iii) Quy trình xây dựng tiêu chuẩn chậm (3-5 năm), không theo kịp tốc độ công nghệ; (iv) Chi phí tuân thủ tiêu chuẩn và chứng nhận quốc tế của doanh nghiệp xuất khẩu còn cao, do mức độ công nhận lẫn nhau giữa Việt Nam và các thị trường xuất khẩu còn hạn chế, dẫn đến doanh nghiệp xuất khẩu phải tự chứng nhận theo tiêu chuẩn từng thị trường ***(Phụ lục X kèm theo)***.

5. Về tài chính và giải ngân

Tỷ lệ giải ngân chung cho KHCN, ĐMST, CĐS còn thấp (23,35%), giải ngân cho chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo đều mới chỉ đạt ở mức trên 12%. Công tác theo dõi, quản lý số liệu về tài chính xuyên suốt từ trung ương đến cấp xã còn chưa đầy đủ *(hơn 440 xã trên cả nước chưa có số giải ngân cho CĐS)*. Nhiều cơ quan, địa phương nêu còn vướng mắc trong bố trí nguồn vốn, quy

trình, thủ tục đầu tư, định mức[47]; Còn tình trạng sợ sai, sợ trách nhiệm, né tránh quyết định đầu tư, chờ hướng dẫn tuyệt đối an toàn ở một số cơ quan, địa phương; cơ chế quỹ còn vướng mắc về xác định vai trò cơ quan quản lý quỹ; cơ chế triển khai các nhiệm vụ chuyển đổi số có tính cấp bách, phạm vi toàn quốc, thời gian thực hiện ngắn vẫn thực hiện theo trình tự thông thường, chưa theo kịp yêu cầu triển khai. Điểm nghẽn cốt lõi không nằm ở việc thiếu vốn hay thiếu định hướng, mà nằm ở khâu thực thi và tư duy quản lý chưa chuyển đổi kịp theo yêu cầu phát triển mới.

Một số nguyên nhân: **(1)** Nhiều dự án mới chỉ đang triển khai mua sắm, lắp đặt, làm thủ tục đầu tư, thanh quyết toán, nghiệm thu… nên chưa hoàn tất hồ sơ để giải ngân; **(2)** Một số gặp điểm nghẽn do thay đổi quy mô, số lượng và thiết kế chi tiết từng hạng mục; **(3)** Một số đơn vị vẫn coi đầu tư là mua sắm thiết bị, chưa chú trọng xây dựng năng lực vận hành số; thiếu chuẩn bị về danh mục nhiệm vụ, thiết kế kỹ thuật, hồ sơ thuê dịch vụ, tiêu chí nghiệm thu và phương án vận hành; **(4)** Quy định về định mức, đơn giá chưa có cơ chế riêng cho hạng mục, nhiệm vụ mới, cấp bách, phạm vi toàn quốc, yêu cầu hoàn thành nhanh; **(5)** Giá thiết bị và dịch vụ số tăng khiến nhiều dự án vượt tổng mức đầu tư, phải điều chỉnh dự toán, kéo dài tiến độ và làm chậm giải ngân; **(6)** Còn tâm lý e ngại, sợ trách nhiệm trong quyết định đầu tư, đặc biệt ở khâu đấu thầu và dự án khẩn cấp. ***Trách nhiệm thuộc về****: (i) Các cơ quan, địa phương trong việc đăng ký kinh phí với Bộ Khoa học và Công nghệ và chủ động triển khai công việc được giao; (ii) Bộ Khoa học và Công nghệ trong việc rà soát, đôn đốc và hướng dẫn cụ thể, không nặng tính hành chính để các cơ quan, địa phương hiểu rõ, thực hiện đăng ký được ngay; (iii) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp các bộ ngành trong việc rà soát, tháo gỡ khó khăn về kinh phí; tìm hiểu nguyên nhân và có phương án xử lý đối với cơ chế tài chính theo hình thức quỹ hiện còn vướng mắc; đề xuất giải pháp và hướng dẫn các cơ quan trong vấn đề biến động giá tăng cao, bảo đảm tiến độ và nguồn lực.*

Phần 4
MỘT SỐ NỘI DUNG NỔI BẬT, ĐÓNG GÓP CHO TĂNG TRƯỞNG "2 CON SỐ"

Để thực hiện mục tiêu tăng trưởng cao giai đoạn 2026 - 2030 và kinh tế số đạt tối thiểu 30% GDP vào năm 2030, KHCN, ĐMST, CĐS phải trở thành động lực tăng năng suất, nâng cấp chuỗi giá trị và huy động nguồn lực xã hội.

---

[47] Bộ Giáo dục và Đào tạo, Văn phòng Trung ương Đảng (Đề án 204), Uỷ ban Trung ương MTTQ Việt Nam, Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Đài THVN (Nghị định số 45/2026/NĐ-CP đã có hiệu lực nhưng chưa có văn bản hướng dẫn xác định tổng mức đầu tư và định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực CNTT, gây khó khăn cho việc triển khai đầu tư, đấu thầu và thuê dịch vụ công nghệ số).

I- NÂNG CAO NĂNG SUẤT VÀ HIỆU QUẢ CỦA NỀN KINH TẾ

Đóng góp trước hết và quan trọng nhất của KHCN, ĐMST, CĐS là nâng cao năng suất lao động, hiệu quả sử dụng vốn, tài nguyên và năng lực quản trị. Việc ứng dụng tự động hoá, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, nền tảng số và các công nghệ mới giúp doanh nghiệp tối ưu hoá quy trình sản xuất, giảm tiêu hao nguyên liệu, năng lượng, chi phí tồn kho; nâng cao chất lượng sản phẩm, rút ngắn thời gian nghiên cứu, thiết kế, sản xuất và đưa sản phẩm ra thị trường.

Trong khu vực công, dữ liệu được kết nối, chia sẻ và tái sử dụng giúp giảm thời gian, chi phí thực hiện thủ tục; nâng cao chất lượng xây dựng chính sách, phân bổ nguồn lực và tổ chức thực thi; đẩy nhanh quá trình chuẩn bị, thẩm định và triển khai các dự án đầu tư. Giá trị tạo ra không chỉ là số tiền tiết kiệm được, mà còn thể hiện ở tốc độ luân chuyển vốn, tài sản và hàng hoá; mức độ thuận lợi của môi trường đầu tư, kinh doanh; chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp.

Kết quả về cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, định danh điện tử, dịch vụ công trực tuyến, thanh toán số, hạ tầng viễn thông và các nền tảng dùng chung đã tạo những điều kiện ban đầu để nâng cao năng suất của cả khu vực công và khu vực tư. Tuy nhiên, tác động chỉ được phát huy đầy đủ khi dữ liệu được chuẩn hoá, liên thông, cập nhật thường xuyên và sử dụng trực tiếp trong quy trình nghiệp vụ, thay thế thực chất giấy tờ, thao tác thủ công và việc cung cấp lại thông tin.

Các lĩnh vực có khả năng hưởng lợi trực tiếp gồm tài chính - ngân hàng, tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa, đất đai - bất động sản, y tế, giáo dục - thị trường lao động, bảo hiểm, an sinh xã hội, nông nghiệp, tín chỉ carbon và thương mại điện tử.Giá trị tạo ra chủ yếu thông qua giảm giấy tờ, đi lại và chi phí tuân thủ; rút ngắn định danh, thẩm định và giao dịch; phòng, chống gian lận; mở rộng tín dụng dựa trên dữ liệu; phát triển sản phẩm, dịch vụ số và nâng cao chất lượng quyết định. Cụ thể:

- Tài chính - ngân hàng và doanh nghiệp nhỏ, vừa: định danh điện tử, dữ liệu thuế, doanh thu, bảo hiểm xã hội có thể giảm chi phí xác minh, phòng, chống gian lận, mở rộng khả năng tiếp cận tín dụng dựa trên dòng tiền và hoạt động thực tế thay vì chỉ dựa vào tài sản thế chấp.

- Đất đai, quy hoạch và bất động sản: dữ liệu thống nhất có thể rút ngắn định giá, đăng ký, giao dịch, phát triển hồ sơ đất đai điện tử; tăng minh bạch về quy hoạch, giá và giao dịch, góp phần nâng hiệu quả sử dụng đất và hạn chế đầu cơ.

- Y tế, giáo dục và thị trường lao động: hồ sơ sức khoẻ điện tử giúp giảm trùng lặp xét nghiệm, hạn chế gian lận bảo hiểm, hỗ trợ khám, chữa bệnh từ xa; dữ liệu văn bằng, chứng chỉ và kỹ năng hỗ trợ xác thực năng lực, kết nối đào tạo với nhu cầu việc làm.

- Nông nghiệp, môi trường và an sinh xã hội: dữ liệu khí tượng, sản xuất, đất đai và dân cư hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp theo thông số, truy xuất nguồn gốc, vận hành thị trường tín chỉ carbon, cảnh báo rủi ro và chi trả chính sách đúng đối tượng.

- Thương mại điện tử và dịch vụ dữ liệu: dữ liệu định danh, thanh toán, logistics và tiêu dùng tạo điều kiện mở rộng thị trường bán lẻ trực tuyến, phát triển dịch vụ phân tích, dự báo, chống gian lận và sản phẩm số mới; đồng thời đòi hỏi cơ chế bảo vệ dữ liệu, cạnh tranh và chia sẻ lợi ích phù hợp.

II- CƠ CHẾ TÁC ĐỘNG ĐẾN TĂNG TRƯỞNG VÀ NĂNG SUẤT

Sau 01 năm 06 tháng thực hiện Nghị quyết 57, các điều kiện quan trọng của mô hình tăng trưởng mới đã hình thành rõ nét hơn: thể chế được hoàn thiện; ngân sách được bảo đảm; hạ tầng số, dữ liệu, định danh điện tử và nền tảng dùng chung được mở rộng; công nghệ chiến lược, sản phẩm công nghệ chiến lược và các bài toán lớn được xác định; doanh nghiệp công nghệ số, hệ sinh thái khởi nghiệp, sở hữu trí tuệ và hợp tác quốc tế có chuyển biến.

Ước tính dòng tiền và đóng góp kinh tế[48]**:**

Nhóm tác động kinh tế	**Cơ chế tạo giá trị**	**Ước tính quy mô (2025-2030)**
Tiết kiệm chi phí hành chính	Giảm giấy tờ, đi lại, thủ tục	5-10 nghìn tỉ đồng/năm
Dịch vụ khép kín về tài chính số trực tuyến toàn trình, an toàn và tiện lợi (eKYC)	Giảm chi phí onboarding, phòng gian lận	3-8 nghìn tỉ đồng/năm
Cho doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện các thủ tục tín dụng trực tuyến toàn trình dựa trên dữ liệu của các doanh nghiệp này (duyệt hồ sơ tự động)	Mở rộng tín dụng cho ~950.000 doanh nghiệp	50-100 nghìn tỉ tín dụng mới/năm

[48] Lưu ý: Do chưa có nghiên cứu chính thức nào tại Việt Nam định lượng riêng giá trị kinh tế của từng CSDL quốc gia, các ước tính dưới đây được xây dựng từ dữ liệu thực tế kết hợp tỉ lệ tham chiếu quốc tế (McKinsey Global Institute, World Bank, CSIRO), điều chỉnh theo quy mô dân số và GDP Việt Nam

Thị trường BĐS số (nền tảng công nghệ giúp mọi người tìm kiếm, mua bán hoặc chung vốn đầu tư nhà đất toàn trình trên môi trường số nhanh chóng, linh hoạt và minh bạch)	Tăng tốc giao dịch, giảm chi phí pháp lý	10-20 nghìn tỉ đồng/năm
Giúp ngăn chặn trục lợi, tránh thất thoát quỹ BHYT/BHXH	Phát hiện sai phạm qua đối chiếu tự động *(Khi cơ quan quản lý áp dụng công nghệ (như liên thông dữ liệu, quét căn cước công dân gắn chip, dùng AI phát hiện điểm bất thường), họ sẽ **phát hiện và chặn đứng** các hành vi này từ sớm.)*	3-6 nghìn tỉ đồng/năm
Dịch vụ cung cấp dữ liệu theo yêu cầu (DaaS)	Giải pháp dữ liệu và phân tích chuyên sâu cho doanh *nghiệp (Không chỉ đưa cho doanh nghiệp một đống số liệu khô khan, dịch vụ này còn đi kèm **công cụ phân tích thông minh** để biến số liệu đó thành các biểu đồ báo cáo, dự báo xu hướng, chỉ ra cơ hội hoặc rủi ro kinh doanh)*	2-5 nghìn tỉ đồng/năm (2030)

Phần 5
NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM 6 THÁNG CUỐI NĂM 2026

I- VỀ CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các cơ quan Trung ương và địa phương

Tiếp tục quán triệt Nghị quyết 57-NQ/TW là một trong những Nghị quyết chiến lược về phát triển đất nước trong giai đoạn mới; nhận thức rõ KHCN, ĐMST, CĐS là động lực chủ yếu để xác lập mô hình phát triển mới của đất nước theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIV, là nền tảng quan trọng để nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh, năng lực tự chủ và sức mạnh quốc gia trong thế kỷ XXI.

Tập trung tạo chuyển biến thực chất trong tổ chức thực hiện, tạo ra được các sản phẩm, công nghệ, doanh nghiệp và không gian phát triển mới; góp phần

nâng cao năng suất lao động, phát triển kinh tế số, kinh tế dữ liệu, công nghiệp chiến lược, công nghiệp công nghệ cao và các động lực tăng trưởng mới của đất nước.

Đổi mới căn bản phương thức lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện; xác định rõ mục tiêu, sản phẩm, thời hạn, trách nhiệm và chỉ số đánh giá đối với từng nhiệm vụ cụ thể; lấy kết quả cuối cùng, giá trị tạo ra cho người dân, doanh nghiệp và đất nước làm thước đo chủ yếu

2. Uỷ ban Kiểm tra Trung ương và uỷ ban kiểm tra các cấp xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát việc lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện tại các cơ quan, đơn vị, địa phương. Trong đó, tập trung vào việc thực hiện Kế hoạch hành động của Ban Chỉ đạo xử lý dứt điểm vòng 100 ngày làm việc những điểm nghẽn, nhiệm vụ về chuyển đổi số trong hệ thống chính trị.

II- NHÓM NHIỆM VỤ THÁO GỠ KHÓ KHĂN, TỒN TẠI, HẠN CHẾ

1. Hoàn thành dứt điểm nhiệm vụ quá hạn, kiểm soát nhiệm vụ sắp đến hạn

Các cơ quan Trung ương và địa phương theo nhiệm vụ được giao: (1) Tập trung hoàn thành các nhiệm vụ quá hạn; (2) Chủ động thực hiện các nhiệm vụ sắp đến hạn, không để phát sinh chậm tiến độ. Quá trình thực hiện cần rà soát theo mức độ rủi ro, mức độ ưu tiên các nhiệm vụ liên ngành, nguồn lực lớn, hoặc phải đưa sản phẩm vào vận hành, gắn kết quả với trách nhiệm người đứng đầu, không công nhận hoàn thành nếu chỉ có sản phẩm trung gian.

2. Về hoàn thiện thể chế, chính sách

a) Trong quá trình thực hiện Nghị quyết 57-NQ/TW, đối với nội dung có liên quan đến việc sửa đổi luật, nghị quyết của Quốc hội, cơ chế thí điểm đặc biệt, ngân sách, chấp nhận rủi ro, miễn trừ hoặc phân định trách nhiệm vượt thẩm quyền của Chính phủ, đề nghị Đảng uỷ Chính phủ và cơ quan liên quan báo cáo, đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét việc cho phép áp dụng cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với vấn đề mới, gắn với chấp nhận rủi ro và miễn trừ trách nhiệm trong giới hạn, có quy trình tổng kết, tiến tới thể chế hoá thành các quy định pháp luật.

b) Các bộ, cơ quan theo nhiệm vụ được giao: (1) Khẩn trương ban hành các văn bản còn chậm; (2) Ban hành các văn bản hướng dẫn các luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026; (3) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan, cá nhân có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo nhiệm vụ tại

Nghị quyết 66.7/2025/NQ-CP; (4) Sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật liên quan đến KHCN, ĐMST, CĐS đã được Bộ Tư pháp và các bộ ngành thống nhất là có vướng mắc.

3. Tháo gỡ những tồn tại, hạn chế về chuyển đổi số

a) Đề nghị Đảng uỷ các cơ quan Đảng Trung ương, Đảng uỷ Chính phủ, Đảng uỷ Quốc hội, Đảng uỷ Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể Trung ương theo chức năng, nhiệm vụ lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan Trung ương, địa phương tập trung tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cụ thể tại ***Kế hoạch hành động 100 ngày của Ban Chỉ đạo*** *xử lý các điểm nghẽn về chuyển đổi số trong hệ thống chính trị;* thường xuyên cập nhật tiến độ, kết quả trên Hệ thống theodoinq.dcs.vn.

b) Tạo chuyển biến thực chất về dữ liệu: Quán triệt quan điểm đẩy nhanh xây dựng nền tảng quản trị quốc gia hiện đại dựa trên khoa học, công nghệ và chuyển đổi số; hoàn thiện các hệ thống dữ liệu quốc gia, bảo đảm thống nhất, đồng bộ, liên thông, tạo cơ sở chuyển mạnh từ quản lý hành chính truyền thống sang quản trị hiện đại dựa trên dữ liệu. Đẩy nhanh xây dựng các hoạt động của hệ thống chính trị trên nền tảng số; nâng cao chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp; lấy hiệu quả quản trị quốc gia, mức độ hài lòng của người dân và năng lực điều hành phát triển làm thước đo quan trọng.

Đề nghị các bộ chủ quản hoàn thành xây dựng và đưa vào vận hành các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành theo Kế hoạch 02-KH/BCĐTW và Nghị quyết 11/NQ-CP, bảo đảm theo đúng tiến độ, hiệu quả thực chất, đáp ứng đầy đủ tiêu chí do Bộ Công an hướng dẫn. Ưu tiên dữ liệu gắn với thủ tục hành chính, chỉ đạo, điều hành và các dịch vụ số phục vụ người dân, doanh nghiệp.

Bộ Công an chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu, Bộ Khoa học và Công nghệ, Văn phòng Chính phủ nghiên cứu tổ chức đoàn công tác liên ngành, giám sát và báo cáo định kỳ việc xây dựng, hoàn thiện các CSDL; ưu tiên việc làm sạch, chuẩn hoá, kết nối, chia sẻ dữ liệu *(đất đai, y tế, giáo dục, an sinh xã hội, xây dựng, nông nghiệp, kiểm soát tài sản, thu nhập và xử lý vi phạm hành chính...)*; thống nhất với các chủ quản CSDL mức độ hoàn thành của từng CSDL để phục vụ việc theo dõi, đánh giá chính xác, đúng thực tế.

c) Về an ninh mạng: Quán triệt nguyên tắc an toàn, bảo mật, phân quyền, sao lưu, khôi phục và chủ quyền dữ liệu phải được xem xét ngay từ khâu thiết kế. Định hướng tập trung bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin, an ninh dữ liệu, bảo vệ bí mật nhà nước, dữ liệu trọng yếu quốc gia và dữ liệu cá nhân; xây

dựng cơ chế cảnh báo sớm, ứng phó nhanh, khắc phục kịp thời sự cố; cơ quan chủ quản chịu trách nhiệm về an ninh, an toàn, bảo mật dữ liệu các hệ thống thuộc phạm vi quản lý, gắn trực tiếp với trách nhiệm người đứng đầu.

Các bộ, cơ quan, địa phương theo nhiệm vụ được giao chủ trì, phối hợp với Bộ Công an và các cơ quan liên quan rà soát, triển khai các giải pháp bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin, bảo mật dữ liệu đối với các hệ thống, nhất là các hệ thống trọng yếu, hệ thống giải quyết thủ tục hành chính và hệ thống có liên quan đến dữ liệu cá nhân.

4. Tháo gỡ những tồn tại, hạn chế về khoa học và công nghệ

a) Đảng uỷ Quốc hội, Đảng uỷ Chính phủ theo chức năng, nhiệm vụ chỉ đạo các cơ quan chức năng nghiên cứu, rà soát, xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, tháo gỡ các tồn tại, hạn chế, điểm nghẽn về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

b) Các bộ, cơ quan Trung ương, địa phương rà soát, xác định: **(1)** Các quy trình, thủ tục gây ách tắc trong nghiên cứu, thử nghiệm, sandbox, đặt hàng, đầu tư, mua sắm sản phẩm công nghệ, phòng thí nghiệm, nhập khẩu thiết bị, sử dụng chuyên gia quốc tế, định giá và thương mại hoá tài sản trí tuệ, dữ liệu... **(2)** Nội dung thuộc thẩm quyền phải sửa đổi, hướng dẫn; nội dung vượt thẩm quyền phải làm rõ vướng mắc, đối tượng tác động và phương án xử lý; **(3)** Đánh giá tác động về thời gian, chi phí và ảnh hưởng thực tế. ***Gửi kết quả rà soát về Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo Chính phủ xem xét, chỉ đạo tháo gỡ.*** Hoàn thành trong năm 2026.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo chức năng, nhiệm vụ, tập trung triển khai thực hiện nghiêm các chủ trương, nhiệm vụ tại Thông báo số 74-TB/VPTW ngày 01/6/2026 về công tác nghiên cứu khoa học cơ bản phục vụ đất nước, trong đó lưu ý đến tháng 6/2027 tháo gỡ toàn bộ các điểm nghẽn, nút thắt trong nghiên cứu khoa học cơ bản. Quan tâm, ưu tiên phát triển khoa học cơ bản với tầm nhìn dài hạn, định hướng từ giáo dục bậc học phổ thông.

d) Viện Hàn lâm khoa học và Công nghệ Việt Nam chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan nghiên cứu, hoàn thiện Đề án "Nghiên cứu, ứng dụng và phát triển công nghệ lượng tử phục vụ phát triển kinh tế xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh" theo nhiệm vụ giao tại Thông báo số 73-TB/VPTW ngày 31/5/2026.

đ) Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam rà soát vai trò, sứ mệnh, bảo đảm công tác nghiên cứu cơ

bản, nghiên cứu ứng dụng và phát triển gắn với bài toán thực tiễn, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội. Xây dựng phương án trong năm 2026.

e) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan được giao chủ quản phát triển các công nghệ chiến lược: Rà soát 20 bài toán lớn theo Quyết định số 808/QĐ-TTg, phân loại mức độ sẵn sàng và tập trung nguồn lực cho bài toán có nhu cầu, thị trường, khả năng tạo sản phẩm hoặc kết quả kiểm chứng trong năm 2026. Mỗi bài toán phải rõ tối đa các tiêu chí như: cơ quan đặt hàng, chủ thể thực hiện, đơn vị tiếp nhận, sản phẩm, lộ trình làm chủ công nghệ, nguồn lực, hạ tầng thử nghiệm, tiêu chuẩn, sở hữu trí tuệ và thương mại hoá; nghiên cứu áp dụng theo quy định về cơ chế đặt hàng theo kết quả đầu ra, đồng tài trợ, khoán theo kết quả, Nhà nước là khách hàng đầu tiên khi đủ điều kiện…

g) Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ, ngành, địa phương khẩn trương triển khai, hoàn thành các nhiệm vụ về nâng cao năng lực hạ tầng nghiên cứu - thử nghiệm - sản xuất thử theo Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026 của Ban Chỉ đạo.

h) Bộ Giáo dục và Đào tạo: (1) Rà soát tổng thể các chương trình đào tạo nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển KHCN, ĐMST, CĐS, nhất là các ngành công nghệ mũi nhọn, công nghệ chiến lược; (2) Rà soát, đề xuất giải pháp để phát triển các phòng thí nghiệm phục vụ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là lĩnh vực STEM trong các cơ sở đào tạo. ***Báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong tháng 7/2026.***

i) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ và các cơ quan liên quan rà soát cơ chế thu hút, đãi ngộ chuyên gia, Tổng công trình sư, Kiến trúc sư trưởng; thuê chuyên gia và trả lương theo kết quả. ***Báo cáo Thường trực Ban Chỉ đạo trong tháng 7/2026.***

k) Các địa phương chủ trì, phối hợp với các Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ quan liên quan rà soát các sản phẩm KHCN, ĐMST nổi bật của địa phương, phân loại theo khả năng thương mại hoá, mức độ thử nghiệm và tính phù hợp thực tiễn; xác định đầy đủ các tiêu chí giá trị, chủ thể, hiệu quả, nguồn lực, thị trường hoặc địa chỉ ứng dụng; ***hoàn thành trong tháng 7/2026***. Trên cơ sở đó, gửi Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định.

l) Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Giáo dục và Đào tạo theo chức năng, nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan nghiên cứu các đề xuất, kiến nghị của Đại học Bách khoa Hà Nội, Tập đoàn VinGroup. ***Báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, chỉ đạo trong tháng 7/2026.***

5. Thúc đẩy tiến độ giải ngân, cơ chế tài chính

a) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan rà soát, tháo gỡ những khó khăn vướng mắc về: **(1)** Phân bổ, giải ngân kinh phí cho KHCN, ĐMST, CĐS, nhất là kinh phí đối với các hạng mục về cơ sở dữ liệu, nền tảng dùng chung, hạ tầng số cấp cơ sở và công nghệ chiến lược; **(2)** Cơ chế quỹ, định mức kinh tế - kỹ thuật, mua sắm, đặt hàng gắn với sản phẩm đầu ra, khoán chi theo kết quả, tiêu chí nghiệm thu, thuê dịch vụ, thanh quyết toán, Nhà nước ưu tiên mua lô sản phẩm đầu tiên đối với sản phẩm khoa học, công nghệ nội địa đủ tiêu chuẩn... ***Báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong quý III/2026.***

b) Các cơ quan, địa phương chịu trách nhiệm trực tiếp về tiến độ đăng ký, giải ngân các hạng mục về KHCN, ĐMST, CĐS của cơ quan, địa phương mình.

6. Về hợp tác quốc tế

Các cơ quan, địa phương gắn hợp tác, hội nhập quốc tế về KHCN, ĐMST, CĐS với bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của Việt Nam, nhất là trong quá trình hợp tác nghiên cứu, mua và chuyển giao công nghệ với đối tác nước ngoài; chủ động bảo vệ quyền, lợi ích về tài sản trí tuệ quốc gia trong các thoả thuận, cam kết quốc tế; cần xác định rõ nội dung, mục tiêu, kết quả và trách nhiệm của các bên tham gia, đảm bảo đem lại hiệu quả thực chất. Hợp tác quốc tế trọng tâm không chỉ là thu hút vốn, mà phải chuyển sang thu hút tri thức, công nghệ và chuyên gia, góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu phát triển trong nước.

III- NHÓM NHIỆM VỤ CÓ TÍNH ĐỘT PHÁ, MỞ RA KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN

Bên cạnh việc hoàn thành các nhiệm vụ nền tảng, tập trung triển khai một số nhiệm vụ mới có tính đột phá, mở ra không gian phát triển và nâng cao vị thế quốc gia. Định kỳ hàng tháng báo cáo Ban Chỉ đạo Trung ương tình hình, tiến độ triển khai các nhiệm vụ trên Hệ thống theodoinq.dcs.vn. Cụ thể như sau:

1. Phát triển Cơ sở dữ liệu đảng viên và Sổ tay đảng viên điện tử thành nền tảng thống nhất

Văn phòng Trung ương Đảng chủ trì, phối hợp với Ban Tổ chức Trung ương và các cơ quan liên quan phát triển Cơ sở dữ liệu đảng viên và Sổ tay Đảng viên điện tử thành nền tảng số thống nhất, an toàn, bảo mật, kết nối tổ chức đảng với đảng viên, hỗ trợ đổi mới phương thức lãnh đạo, chỉ đạo, sinh hoạt đảng và quản lý đảng viên trên môi trường số *theo nhiệm vụ giao tại Thông*

báo kết luận số 25-TB/CQTTBCĐ ngày 11/7/2026 Phiên họp chuyên đề của Ban Chỉ đạo Trung ương về chuyển đổi số trong hệ thống chính trị.

2. Kết nối VNeID với ứng dụng định danh điện tử của các nước ASEAN

Đề nghị Chính phủ chỉ đạo Bộ công an chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, các hãng hàng không nghiên cứu, đề xuất báo cáo Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch tổng thể, khung pháp lý và kỹ thuật, mô hình bảo đảm an ninh, chủ quyền dữ liệu để phát triển ứng dụng định đanh diện tử VNeID, triển khai một số ứng dụng, tiện ích phục vụ người dân, doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp các nước ASEAN giao thương, cũng như thúc đẩy tiến trình chuyển đổi số giữa các quốc gia, hướng tới mạng lưới kết nối trong khu vực ASEAN, bảo đảm hiệu quả, thiết thực, tuân thủ quy định pháp luật và an ninh chủ quyền quốc gia; chuẩn bị thí điểm định danh hàng không quốc tế tại sân bay Nội Bài, Tân Sơn Nhất và một số tiện ích xuyên biên giới thiết thực cho người dân, doanh nghiệp *theo nhiệm vụ giao tại Thông báo kết luận số 25-TB/CQTTBCĐ ngày 11/7/2026 Phiên họp chuyên đề của Ban Chỉ đạo Trung ương về chuyển đổi số trong hệ thống chính trị.*

3. Xây dựng Nền tảng bản đồ số quốc gia tích hợp dữ liệu đa ngành

Đề nghị Chính phủ chỉ đạo các cơ quan: Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công an, Bộ Xây dựng, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính, Bộ Quốc phòng, UBND các địa phương phối hợp thực hiện nghiên cứu mô hình Nền tảng bản đồ số quốc gia tích hợp dữ liệu đa ngành, xác định kiến trúc, mô hình quản trị, các lớp dữ liệu ưu tiên về đất đai, quy hoạch, xây dựng, giao thông, logistics, tài nguyên, đầu tư công; lựa chọn địa bàn, dự án trọng điểm để thí điểm, phục vụ rút ngắn thời gian chuẩn bị, thẩm định và phê duyệt dự án *theo nhiệm vụ giao tại Thông báo kết luận số 25-TB/CQTTBCĐ ngày 11/7/2026 Phiên họp chuyên đề của Ban Chỉ đạo Trung ương về chuyển đổi số trong hệ thống chính trị.*

4. Phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo

Đề nghị Chính phủ chỉ đạo Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp Bộ Công an và các bộ, ngành, địa phương liên quan thực hiện các nhiệm vụ phát triển Nền tảng AI hỗ trợ công vụ dùng chung theo hướng AI-First/AI-Native, xây dựng phiên bản thử nghiệm có kiểm soát cho 04 nhóm bài toán (trợ lý AI công vụ; AI hỗ trợ dịch vụ công; AI hỗ trợ hoàn thiện thể chế; AI phục vụ lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành; có kho tri thức được kiểm soát, dẫn chiếu nguồn, phân quyền chặt chẽ và trách nhiệm quyết định cuối cùng thuộc về con người)

theo nhiệm vụ giao tại Thông báo kết luận số 25-TB/CQTTBCĐ ngày 11/7/2026 Phiên họp chuyên đề của Ban Chỉ đạo Trung ương về chuyển đổi số trong hệ thống chính trị.

5. Xây dựng đề án đầu tư đặc biệt phát triển một số đại học tinh hoa

Đề nghị Chính phủ chỉ đạo Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ quan liên quan nghiên cứu xây dựng đề án đầu tư trọng tâm để hình thành một số đại học tinh hoa có "sứ mệnh kép": đào tạo nhân lực trình độ cao và là trung tâm nghiên cứu xuất sắc gắn với hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp. Đề án phải xác định cơ chế tài chính đặc thù đa dạng, tăng đầu tư nghiên cứu và sau đại học, quyền tự chủ, quản trị đặc biệt, tiêu chí lựa chọn và chỉ tiêu đầu ra. Hoàn thiện năm 2026, triển khai từ năm 2027.

6. Phát triển một số khu công nghệ cao thực chất theo mô hình hệ sinh thái "3 nhà"

Đề nghị Thành uỷ Hà Nội, Thành uỷ Thành phố Hồ Chí Minh chủ trì, phối hợp cơ quan liên quan nghiên cứu xây dựng đề án phát triển một số khu công nghệ cao thực chất, hội tụ đại học, viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu, phát triển của tập đoàn, tổ chức thương mại hoá và ươm tạo, quỹ đầu tư công - tư, sandbox, hạ tầng xanh, giao thông và dịch vụ đồng bộ; xác định là dự án quan trọng cấp quốc gia, tập trung nguồn lực. Ban hành đề án trong quý III/2026.

7. Xây dựng đề án phát triển sản xuất thông minh

Đề nghị Chính phủ chỉ đạo Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương và cơ quan liên quan nghiên cứu xây dựng Đề án sản xuất thông minh, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật, dữ liệu lớn, robot và tự động hoá để chuyển mô hình tăng trưởng từ lao động chi phí thấp sang công nghệ, năng suất và việc làm giá trị cao; gắn với danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược và phát huy kết quả hợp tác hiện có. Hoàn thành trong năm 2026.

8. Thúc đẩy "mô hình 3 nhà mở rộng" với sự tham gia của doanh nghiệp FDI

Đề nghị Chính phủ chỉ đạo Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ quan liên quan xây dựng phương án thúc đẩy mô hình hợp tác "Doanh nghiệp FDI - Doanh nghiệp trong nước - Viện, trường - Nhà nước" nhằm phát triển công nghệ, sản phẩm chiến lược và tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu. Việc thúc đẩy mô hình hợp tác nêu trên bám sát định hướng tạo chuyển biến thực chất, lấy doanh nghiệp là trung tâm của đổi mới sáng tạo

và thương mại hoá công nghệ; khuyến khích mạnh mẽ doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước đầu tư cho nghiên cứu phát triển, hình thành các chuỗi giá trị mới dựa trên tri thức, công nghệ và dữ liệu, nhanh chóng thâm nhập vào chuỗi cung ứng và thị trường toàn cầu. Hoàn thành trong năm 2026.

9. Bảo đảm nguồn điện cho phát triển KHCN, ĐMST, CĐS

Đề nghị Chính phủ chỉ đạo Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, ngành, địa phương liên quan xây dựng phương án bảo đảm nguồn cung điện phục vụ trung tâm dữ liệu, hạ tầng tính toán hiệu năng cao có dự báo nhu cầu đến năm 2030, *theo nhiệm vụ giao tại Kế hoạch hành động 100 ngày xử lý các điểm nghẽn về chuyển đổi số trong hệ thống chính trị.*

*
* *

Trên cơ sở kết quả triển khai thực hiện của các cơ quan Trung ương, địa phương, ý kiến phát biểu của các đại biểu và phát biểu kết luận của đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước, Trưởng Ban Chỉ đạo tại Hội nghị, Văn phòng Trung ương Đảng - Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo đã tiếp thu, hoàn thiện báo cáo với nội dung trên. Trân trọng gửi các cơ quan Trung ương và địa phương theo chức năng, nhiệm vụ, nghiên cứu, chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện *(xin gửi các Phụ lục tại QR code kèm theo)*.

CHÁNH VĂN PHÒNG TRUNG ƯƠNG ĐẢNG
kiêm
PHÓ TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO

Nguyễn Hải Ninh

Nơi nhận:
- Như trên;
- Đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm, Trưởng Ban Chỉ đạo (để báo cáo);
- Các đồng chí thành viên Ban Chỉ đạo (để báo cáo);
- Lãnh đạo Văn phòng Trung ương Đảng;
- Cục Chuyển đổi số - Cơ yếu;
- Lưu Ban Chỉ đạo Trung ương.

QR code các phụ lục kèm theo